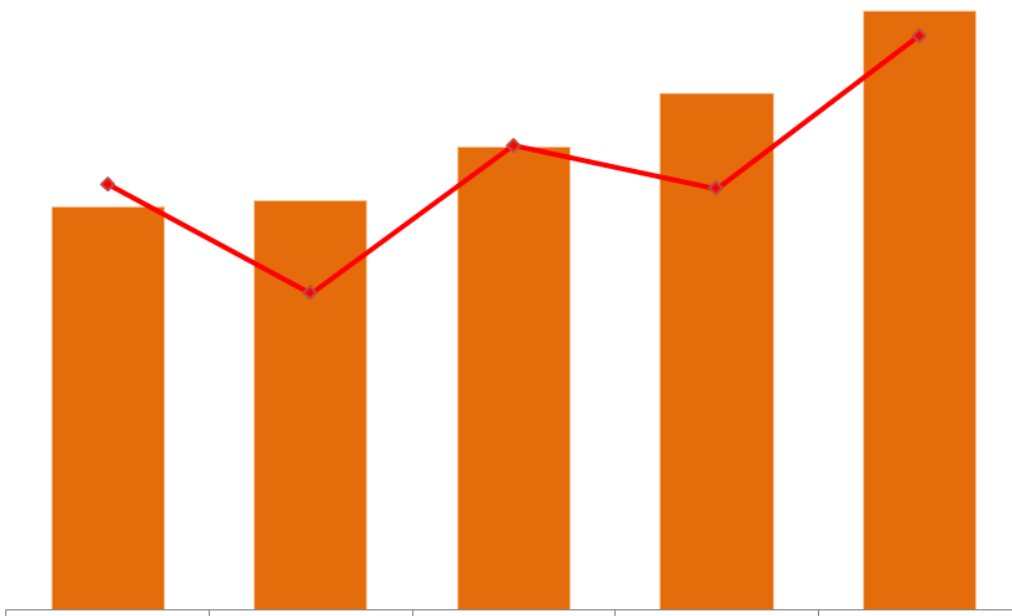


CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 NĂM 2025



Nghệ An, tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 NĂM 2025

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 7 năm 2025 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu vào chăm sóc cây trồng vụ hè thu, đồng thời tiếp tục triển khai gieo trồng vụ mùa theo khung lịch thời vụ. Chăn nuôi phát triển ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi tăng nhẹ so với cùng kỳ. Sản xuất lâm nghiệp tập trung tuyên truyền bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng. Sản xuất thủy sản phát triển khá, ngư dân vươn khơi bám biển duy trì sản xuất.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt

Cây hàng năm

Tính đến ngày 20/7/2025, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm toàn tỉnh ước đạt 316.628,2 ha, bằng 99,2% so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể một số cây trồng chính như sau:

- Cây lúa: Diện tích gieo trồng ước đạt 163.846,8 ha, giảm 0,06% (-102,4 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích gieo trồng lúa đông xuân đạt 90.602 ha, giảm 0,42% (-379,3 ha); diện tích gieo trồng lúa hè thu đạt 55.172,1 ha, giảm 2,97% (-1.687,5 ha); diện tích gieo trồng lúa mùa ước đạt 18.072,7 ha, tăng 12,19% (+1.964,4 ha).

- Cây ngô: Diện tích gieo trồng ước đạt 41.003,2 ha, giảm 2,68% (-1.130,6 ha), so với cùng kỳ năm trước.

- Cây khoai lang: Diện tích gieo trồng ước đạt 2.690,4 ha, giảm 4,65% (-131,2 ha) so với cùng kỳ năm trước.

- Cây lạc: Diện tích gieo trồng ước đạt 8.460,4 ha, giảm 7,52% (-687,5 ha) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân diện tích giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng đất làm khu công nghiệp và các công trình khác.

- Diện tích rau các loại: Diện tích gieo trồng ước đạt 33.455,8 ha, giảm 0,51% (-170,1 ha) so với cùng kỳ năm trước. Rau các loại chủ yếu tập trung ở các vùng đồng bằng có diện tích thâm canh rau hàng hóa cao như: Quỳnh Lưu; Diễn Châu; Yên Thành; Nghi Lộc; Nam Đàn.

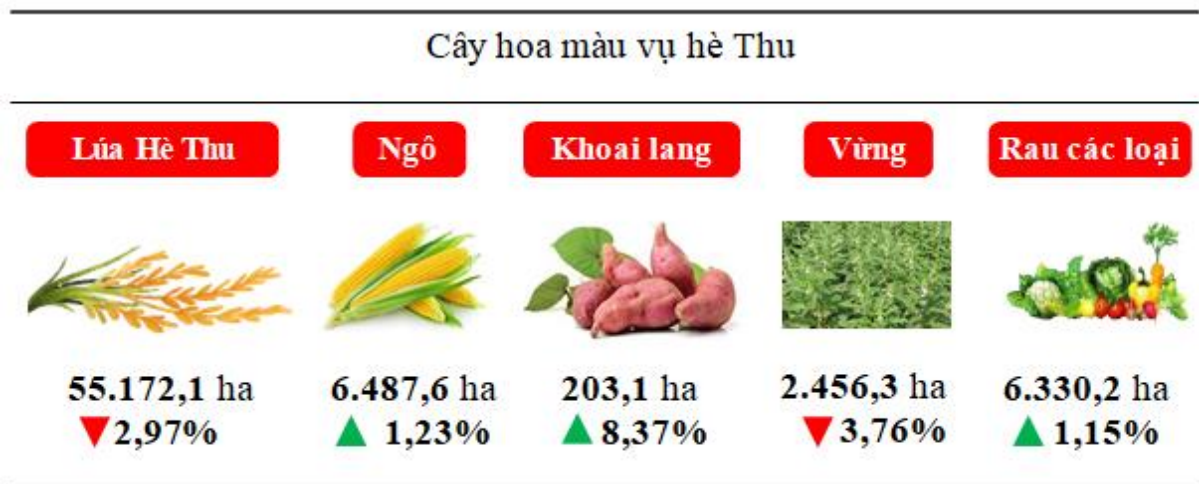
- Diện tích đậu các loại ước đạt 2.373,5 ha, giảm 2,71% (-66 ha) so với cùng kỳ năm trước.

** Tiến độ sản xuất vụ hè thu*

Tính đến thời điểm 20/7/2025 tổng diện tích gieo trồng vụ hè thu năm 2025 ước đạt 77.485,8 ha, giảm 2,06% (-1.626,7 ha) so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể một số cây trồng chính như sau:

Hình 1: Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

(Tính đến ngày 20 tháng 7 năm 2025)



- Cây lúa: diện tích gieo trồng ước đạt 55.172,1 ha, đạt 98,52% so với kế hoạch, giảm 2,97% (-1.687,5 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó lúa thuần ước đạt 51.463,6 ha, giảm 3,22% (-1.710,3 ha). Hiện nay cây lúa đang trong thời kỳ sinh trưởng, đứng cái và phân hoá đồng. Các giống lúa được sử dụng chủ yếu: VNR20, LTH31, Bắc Thịnh, TBR225; Khang dân 18, Thái xuyên 111. Lúa hè thu được trồng tập trung ở một số vùng trọng điểm, chủ động được nguồn nước tưới như: Yên Thành, Diễn Châu, Đô lương và Quỳnh Lưu.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng ước đạt 6.487,6 ha, tăng 1,23% (+79,1 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó ngô lấy hạt 5.472,2 ha, tăng 2,09% (+112,2 ha). Ưu tiên sử dụng các giống ngô chuyển gen để hạn chế sự gây hại của sâu keo mùa thu.

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước đạt 203,1 ha, tăng 8,37% (+15,7 ha) so với cùng kỳ năm trước.

- Cây vùng: diện tích gieo trồng ước đạt 2.456,3 ha, giảm 3,76% (-95,9 ha) so với cùng kỳ.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: diện tích gieo trồng ước đạt 6.339,2 ha, tăng 1,14% (+71,5 ha) so với cùng kỳ. Trong đó rau các loại ước đạt 6.330,2 ha, tăng 1,15% (+72,2 ha). Diện tích rau chủ yếu là: rau cải xanh, mùng toi, rau ngót, bí xanh, mướp, dưa chuột, hành hoa, mướp đắng, dưa hấu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ hè thu năm 2025 cơ bản giảm so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do thiếu nước sản xuất; chuyển đổi mục đích sử dụng cho các dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh; thiếu hụt lao động ngày càng nhiều ở khu vực nông thôn; người dân chuyển đổi cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

** Sản xuất vụ mùa*

Hiện nay các địa phương đang khẩn trương gieo trồng cây hàng năm vụ mùa, diện tích gieo trồng chủ yếu tập trung ở các xã miền núi. Tính đến thời điểm 20/7/2025 tổng diện tích gieo trồng vụ mùa năm 2025 ước đạt 23.328,9 ha, tăng 10,41% (+2.200,3 ha) so với cùng kỳ năm trước.

- Cây lúa: Diện tích gieo trồng ước đạt 18.072,7 ha, đạt 84,06% so với kế hoạch, tăng 12,19% (+1.964,4 ha) so cùng kỳ. Trong đó lúa lai ước đạt 3.349 ha, tăng 2,29%, lúa thuần ước đạt 14.723,7 ha, tăng 14,72%. Tranh thủ có nguồn nước mưa bà con vùng cao Nghệ An khẩn trương làm đất gieo cấy lúa mùa, đảm bảo lịch khung thời vụ.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng ước đạt là 2.395,7 ha, tăng 6,54% (+147 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích ngô lấy hạt ước đạt 2.180,7 ha, tăng 6,5%; ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc ước đạt 215 ha, tăng 6,97%. Nguyên nhân tăng là do thời tiết thuận lợi, bà con đẩy nhanh tiến độ gieo trồng và tận dụng một số diện tích vùng bãi bồi ven sông. Các giống ngô được trồng chủ yếu là những giống ngô cho năng suất cao, có khả năng chống chịu hạn, chống chịu sâu bệnh: DK 6919S, CP511, NK4300, CP511S, NK7328, LVN14.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: diện tích gieo trồng ước đạt 1.280,5 ha, tăng 4,19% (+51,5 ha). Trong đó: rau các loại ước đạt 1.269,3 ha, tăng 4,15% (+50,6 ha). Vụ hè thu chủ yếu gieo trồng rau cải xanh, mùng toi, rau ngót, bí xanh, mướp, dưa chuột, hành hoa.

- Đậu, đỗ các loại diện tích gieo trồng ước đạt 98,3 ha, tăng 10,45% (+9,3 ha) so với cùng kỳ.

Cây hàng năm vụ hè thu, mùa thường đối mặt với điều kiện nắng nóng, khô hạn và nhiều mưa, các địa phương cũng như các ngành quản lý nông nghiệp cần theo dõi sát sao diễn biến tình hình thời tiết, có biện pháp xử lý kịp thời để hạn chế tình trạng thiếu nước, làm tốt công tác phòng trừ sâu bệnh dịch hại, phòng chống hạn hán, bão lụt, khai thác tối đa mọi nguồn lực sản xuất nhằm đạt kế hoạch đề ra.

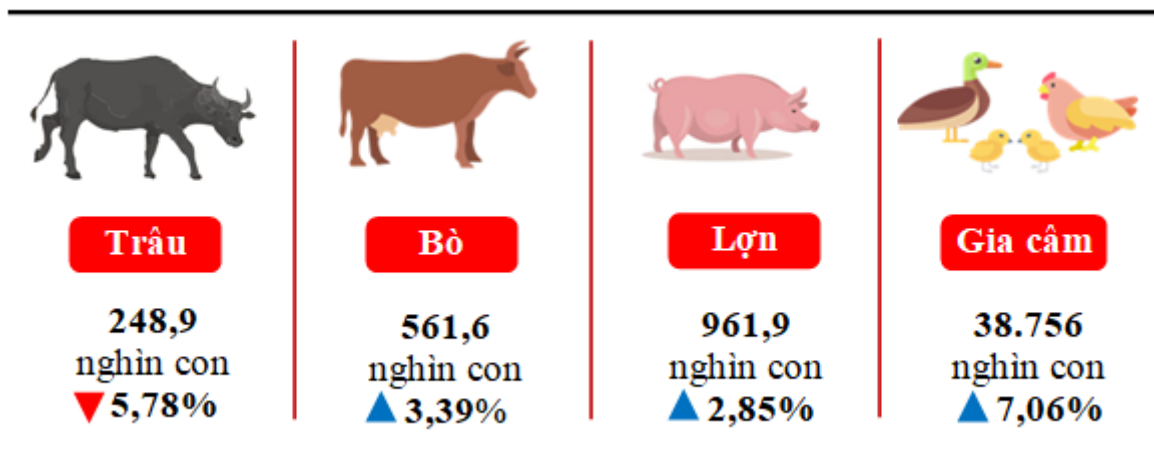
Cây lâu năm

Hiện nay các doanh nghiệp và các hộ nông dân đang tập trung chăm sóc cây giống, chuẩn bị vật tư phân bón và các điều kiện cần thiết khác để trồng mới vụ thu năm 2025. Tỉnh Nghệ An ưu tiên phát triển các vùng trồng cây ăn quả có chất lượng theo hướng sản xuất hàng hoá. Áp dụng khoa học kỹ thuật - công nghệ; đẩy mạnh liên kết theo chuỗi giá trị từ tổ chức sản xuất, bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ. Phát triển sản phẩm cây ăn quả hàng hoá có chất lượng đáp ứng thị trường nội địa và xuất khẩu.

b) Chăn nuôi

Hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm tháng 7 năm 2025 tương đối ổn định, dịch bệnh được kiểm soát; việc tái đàn và phục hồi chăn nuôi tiếp tục được quan tâm thực hiện. Chăn nuôi phát triển cả về quy mô và sản lượng.

Hình 2: Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thời điểm tháng 7/2025



Tại thời điểm tháng 7 năm 2025:

- Tổng đàn trâu ước đạt 248.852 con, giảm 5,78% (-15.273 con) so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi trâu có xu hướng giảm dần, do quá trình cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp tăng nhanh, nhu cầu sử dụng sức kéo giảm; diện tích đồng cỏ chăn nuôi tự nhiên ngày càng bị thu hẹp, hiệu quả kinh tế thấp.

- Tổng đàn bò ước đạt 561.552 con, tăng 3,39% (+18.426 con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, đàn bò sữa ước đạt 80.228 con, tăng 0,13% (+108 con). Đàn bò phát triển khá do thuận lợi về giá và thị trường tiêu thụ, người chăn nuôi có lãi ổn định. Số lượng bò sữa tập trung chủ yếu ở các trang trại chăn nuôi quy mô lớn, hiện đại.

- Tổng đàn lợn ước đạt 961.861 con, tăng 2,85% (+26.695 con) so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, dịch tả lợn châu Phi đang diễn biến phức tạp tại Nghệ An, đặc biệt ở các vùng miền núi và chăn nuôi nhỏ lẻ. Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An yêu cầu các địa phương thực hiện tốt các giải pháp phòng chống dịch.

- Tổng đàn gia cầm ước đạt 38.756 nghìn con, tăng 7,06% (+2.556 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: tổng đàn gà ước đạt 33.828 nghìn con, tăng 7,88% (+2.470 nghìn con). Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt do nhu cầu tiêu dùng sản phẩm gia cầm tăng, giá bán ổn định, người chăn nuôi yên tâm mở rộng quy mô đàn.

Chăn nuôi tập trung quy mô lớn ngày càng phổ biến; chăn nuôi hộ gia đình đã chuyển theo hướng áp dụng kỹ thuật tiên tiến, thực hiện chăn nuôi an toàn sinh học và có kiểm soát hơn. Chăn nuôi đang dần hình thành các vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh, áp dụng chăn nuôi theo tiêu chuẩn Asean GAHP đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ sức khỏe cho con người và môi trường sinh thái.

Tình hình dịch bệnh trong sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An tính đến ngày 20/7/2025, xảy ra như sau:

- Dịch tả lợn Châu Phi: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 74 ổ dịch tả lợn Châu Phi chưa qua 21 ngày trong đó có 65 ổ dịch nhỏ hơn 10 ngày, 6 ổ dịch từ 11-15 ngày và 3 ổ dịch từ 16-20 ngày. Số lợn tiêu huỷ 12.355 con, trọng lượng 819.532 kg.

- Các bệnh khác xảy ra rải rác ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, đã được phát hiện sớm, khống chế và xử lý kịp thời. Thời gian tới yêu cầu các địa phương đề cao tinh thần chủ động và quyết liệt trong triển khai thực hiện các giải pháp phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm..

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp tháng 7 năm 2025 duy trì ổn định, các địa phương tiếp tục trồng rừng mới tập trung theo kế hoạch, bảo đảm hoàn thành kế hoạch trồng rừng và trồng cây phân tán năm 2025. Công tác phối kết hợp bảo vệ rừng giữa các lực lượng Kiểm lâm, Công an, Quân sự, Biên phòng, chủ rừng, chính quyền địa phương đã có nhiều chuyển biến tích cực, tạo nên sức mạnh tổng hợp ngăn chặn được các hành vi vi phạm các quy định quản lý bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

Tháng 7 năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 1.055 ha, giảm 12,99% (-158 ha) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 7 tháng ước đạt 13.804 ha, tăng 8,71% (+1.106 ha) so với cùng kỳ. Diện tích rừng trồng mới tập trung 7 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước do thời tiết thuận lợi. Mặt khác, quỹ đất trồng rừng khá nhiều do gỗ khai thác tăng cao, người dân trồng bổ sung vào những diện tích đã được thu hoạch nhằm đạt kế hoạch đề ra.

Sản lượng gỗ khai thác tháng 7 năm 2025 ước đạt 125.262 m³, giảm 11,5% (-16.277 m³) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 7 tháng năm 2025 ước đạt 1.059.733 m³, tăng 6,14% (+61.304 m³) so với cùng kỳ. Giá gỗ keo nguyên liệu tăng, nguồn cung khan hiếm.

Số cây trồng phân tán tháng 7 năm 2025 ước đạt 92 nghìn cây, tăng 4,31% (+4 nghìn cây). Lũy kế 7 tháng năm 2025 ước đạt 3.412 nghìn cây, giảm 4% (-142 nghìn cây).

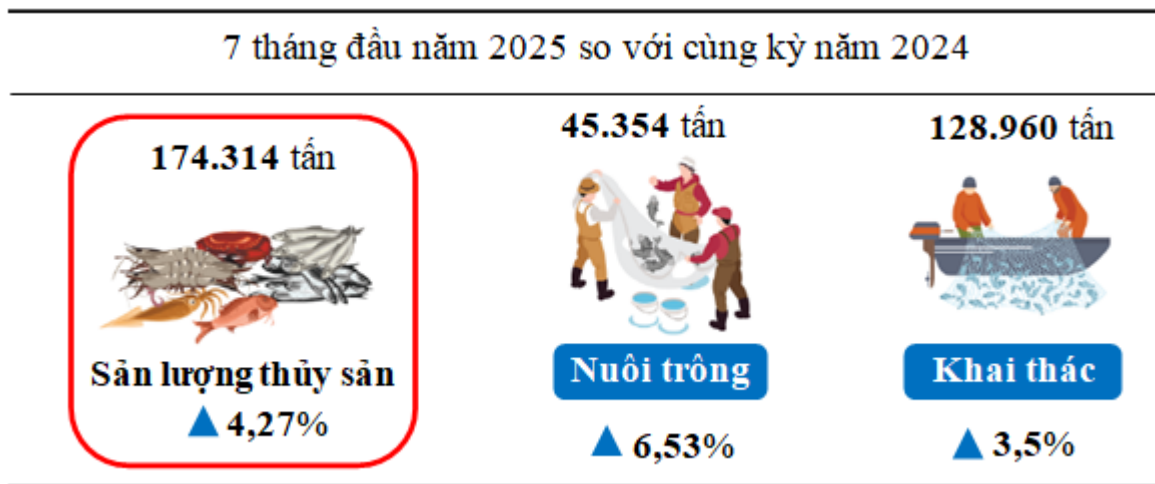
Từ đầu năm đến nay, địa bàn tỉnh Nghệ An không xảy ra cháy rừng. Công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng tiếp tục được tăng cường, an ninh rừng được giữ vững. Sẵn sàng lực lượng, phương tiện khi có cháy xảy ra tại địa bàn quản lý.

Tháng 7 năm 2025, đã phát hiện, bắt giữ, xử lý 24 vụ vi phạm lâm luật trong lĩnh vực lâm nghiệp, trong đó có 23 vụ phá rừng, giảm 4 vụ so với cùng kỳ năm 2024. Diện tích rừng bị thiệt hại 6,7 ha, thu nộp ngân sách nhà nước 256,6 triệu đồng. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2025 toàn tỉnh đã phát hiện, bắt giữ và xử lý 295 vụ vi phạm hành chính, trong đó số vụ phá rừng 232 vụ tăng 81 vụ so với cùng kỳ. Diện tích rừng bị thiệt hại 67,8 ha. Lâm sản tịch thu là 91,4 gỗ các loại. Thu nộp ngân sách với 2,9 tỷ đồng.

1.3. Sản xuất thủy sản

Thời tiết tháng Bảy thuận lợi cho việc nuôi trồng và khai thác thủy sản. Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản tăng; tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, giá các mặt hàng thủy sản duy trì ổn định, nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng thủy sản tăng vào mùa du lịch bà con ngư dân nỗ lực vươn khơi.

Hình 3. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác



Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 7 năm 2025 ước đạt 18.180 tấn, tăng 3,2% (+563,7 tấn), trong đó: cá ước đạt 16.482 tấn, tăng 3,05% (+487,8 tấn); tôm khai thác ước đạt 275 tấn, tăng 4,56% (+12 tấn) và thủy sản khác ước đạt 1.423 tấn, tăng 4,71% (+64 tấn). Lũy kế 7 tháng năm 2025 sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 128.960 tấn, tăng 3,5% (+4.361 tấn), trong đó cá ước đạt 108.685 tấn, tăng 3,23% (+3.400,7 tấn); tôm khai thác ước đạt 1.453 tấn, tăng 4,68% (+65 tấn) và thủy sản khác ước đạt 18.822 tấn, tăng 4,99% (+894,6 tấn). Thời tiết những tháng đầu năm 2025 thuận lợi nên bà con ngư dân chủ động tăng cường khai thác hải sản.

Nghệ An đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng đầu tư nuôi trồng thâm canh, đưa vào sản xuất các loại thủy sản có giá trị cao. Sản lượng nuôi trồng tháng 7 năm 2025 ước đạt 6.481 tấn, tăng 6,22% (+379,5 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 4.436 tấn, tăng 6,2% (+259 tấn); tôm ước đạt 1.782 tấn, tăng 6,55% (+109,5 tấn); thủy sản khác ước đạt 263 tấn, tăng 4,45% (+11,2 tấn). Lũy kế 7 tháng năm 2025, sản lượng nuôi trồng ước đạt 45.354 tấn, tăng 6,53% (+2.780,1 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 36.781 tấn, tăng 6,41% (+2.215,6 tấn); tôm ước đạt 6.578 tấn, tăng 7,69% (+469,7 tấn); thủy sản khác ước đạt 1.995 tấn, tăng 4,96% (+94,3 tấn). Ngành nuôi trồng thủy sản không chỉ đảm bảo nguồn cung thực phẩm quan trọng cho tiêu dùng trong tỉnh và xuất khẩu mà còn tạo ra công ăn việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho bà con nông dân.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An tiếp tục duy trì đà tăng trưởng dù gặp nhiều khó khăn thách thức do nền kinh tế thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường. Song với sự quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của cả hệ thống chính trị, sự đồng lòng của cộng đồng tham gia vào quá trình sản xuất, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn góp phần quan trọng trong thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

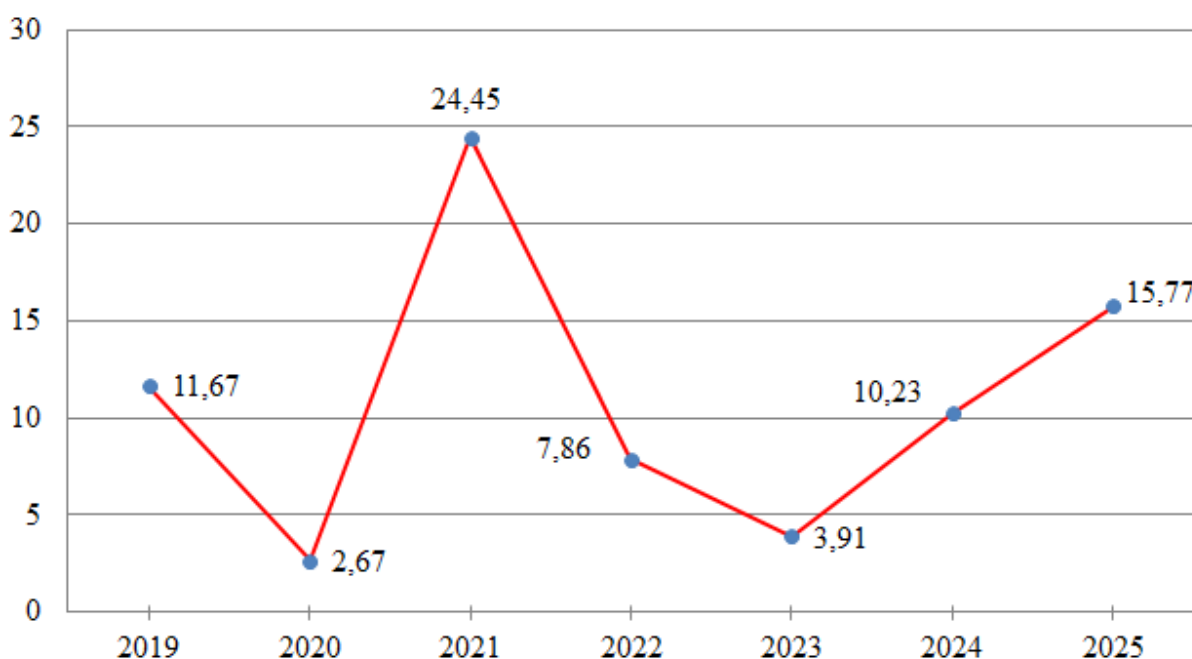
Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2025 ước tăng 20,64% so với cùng kỳ. Cụ thể: Công nghiệp khai khoáng tăng 23%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 21,86%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 13,89% và ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,32%.

Tháng 7 năm 2025, nhiều dự án mới đi vào hoạt động ổn định đã đóng góp cho tăng trưởng nền kinh tế của tỉnh: linh kiện điện tử, linh kiện phụ tùng ô tô, giày da, modun pin năng lượng mặt trời, tấm bán dẫn bằng silic; vỏ camera... Một số sản phẩm sản xuất tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện khác ước đạt 1.178,4 tỷ đồng, gấp 2,4 lần; Micro ước đạt 25 triệu cái, tăng 52,41%; Tai nghe không nối với micro ước đạt 6,9 triệu cái, tăng 38,16%; Xi măng ước đạt 824,7 nghìn tấn, tăng 31,12%; Ống thép Hoa Sen ước đạt 3,0 nghìn tấn, tăng 29,09%; Sữa chua ước đạt 5,3 nghìn tấn, tăng 25,89%; Clanhke xi măng ước đạt 747,7 nghìn tấn, tăng 19,29%; Dock sạc ước đạt 1,7 triệu cái, tăng 16,63%; Sản phẩm điện sản xuất trong tháng ước đạt 503,2 triệu KWh, tăng 16,57%.

Một số doanh nghiệp còn đối mặt với những khó khăn, thị trường tiêu thụ bị thu hẹp, giá cả nguyên liệu tăng. Sản lượng sản xuất ra giảm như: Sợi ước đạt 350 tấn, giảm 47,37%; Nước mắm ước đạt 18,7 triệu lít, giảm 29,64%; Loa BSE ước đạt 2,5 triệu cái, giảm 20,03%; Tấm, phiến, màng và lá dãi bằng plastic giảm

19,23%; Tôn lợp ước đạt 96,2 nghìn tấn, giảm 10,11%; Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 19,1 nghìn tấn, giảm 8,87%; Bột đá giảm 6,68%; Bia đóng chai ước đạt 3,1 triệu lít, giảm 5,59%; Thùng carton ước đạt 2,2 triệu chiếc, giảm 5,15%.

**Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP 7 tháng so với cùng kỳ năm trước
Trong giai đoạn 2019-2025 (%)**



Tính chung 7 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 15,77% so với cùng kỳ. Trong đó: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ước tăng 27,3%; ngành Công nghiệp khai khoáng ước tăng 18,3%; Công nghiệp chế biến, chế tạo ước tăng 14,61% và ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,11%.

Chỉ số sản xuất ngành Công nghiệp tăng do các doanh nghiệp nỗ lực tìm kiếm thị trường tiêu thụ, đặc biệt là thị trường nước ngoài nên đơn hàng tăng. Một số sản phẩm tăng như: Micro ước đạt 142,8 triệu cái, gấp 3,8 lần; Tai nghe không nổi với micro ước đạt 40,1 triệu cái, tăng 43,61%; Điện sản xuất ước đạt 2.170,6 triệu KWh, tăng 39,62%; Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện khác 6.112,5 tỷ đồng, tăng 38,28%; Đốc sạc ước đạt 11,1 triệu cái, tăng 25,68%; Sữa chua ước đạt 33,6 nghìn tấn, tăng 23,67%; Đường ước đạt 122,2 nghìn tấn, tăng 19,63%; Clanhke xi măng ước đạt 4,7 triệu tấn, tăng 17,11%; Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc tăng 14,04%; Ống nhựa Tiền Phong ước đạt 10,2 nghìn tấn, tăng 13,04%; Xi măng ước đạt 5,3 triệu tấn, tăng 12,13%; Sữa tươi ước đạt 190,5 triệu lít, tăng 9,20%; phân NPK ước đạt 26,3 nghìn tấn tăng 4,03%.

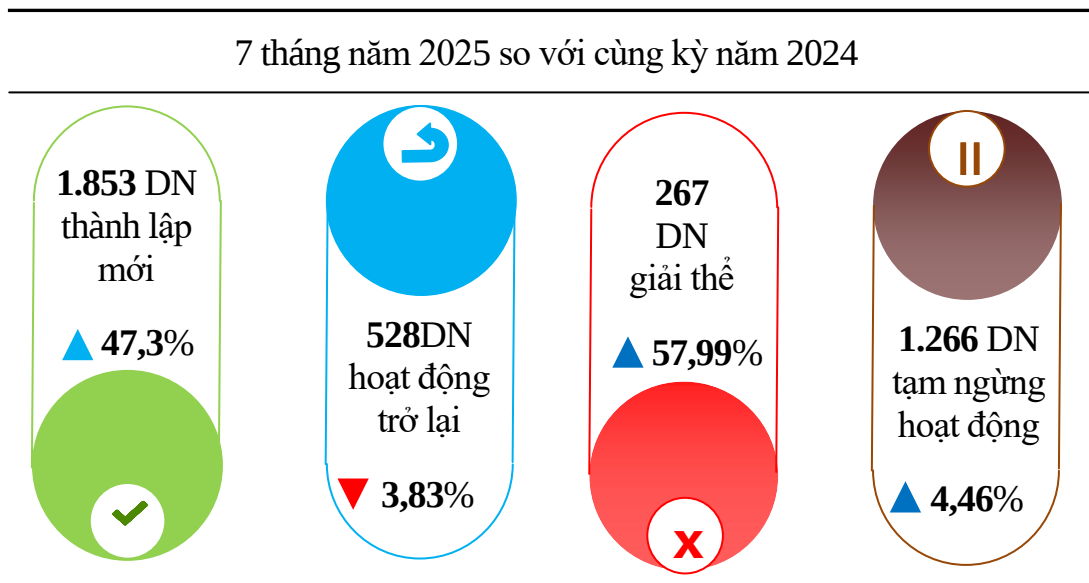
Bên cạnh đó, một số ngành còn gặp khó khăn, thách thức, sản phẩm sản xuất ra khó tiêu thụ như: Sợi ước đạt 3,2 nghìn tấn, giảm 42,96%; Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 106,7 nghìn tấn, giảm 34,66%; Nước mắm ước đạt 113,0 triệu lít,

giảm 24,68%; Bia đóng chai ước đạt 17,6 triệu lít, giảm 16,88%; Tăm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic giảm 16,48%; Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp) giảm 11,57%; Thùng carton ước đạt 12,3 triệu chiếc, giảm 10,37%; Tôn lợp ước đạt 785,6 nghìn tấn, giảm 8,89%; Ống thép Hoa Sen ước đạt 18,8 nghìn tấn, giảm 2,64%; Bao bì bằng giấy ước đạt 30,6 triệu chiếc, giảm 2,45%; Ống thép Hoa Sen giảm 2,64%; Bia đóng lon ước đạt 56,9 triệu lít, giảm 1,06%.

3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Tỉnh Nghệ An phát triển doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng, với trọng tâm là phát triển chất lượng. Nâng cao năng lực cạnh tranh trong các ngành mà tỉnh có thế mạnh, xác định ưu tiên, mũi nhọn. Đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước và tỷ trọng GRDP của tỉnh, góp phần xứng đáng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



Lũy kế 7 tháng đầu năm 2025 (tính đến 29/7/2025), trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 1.853 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 47,3% (+595 doanh nghiệp) so với cùng kỳ năm 2024, với tổng số vốn đăng ký thành lập 16.365,6 tỷ đồng, tăng 2,91% (+462,3 tỷ đồng). Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thành lập mới là 1.278 đơn vị, gấp 2,2 lần (+706 đơn vị). Có 528 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 3,83% (-21 doanh nghiệp). Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hoạt động trở lại là 93 đơn vị, tăng 32,86% (+23 đơn vị). Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 1.266 doanh nghiệp, tăng 4,46% (+54 doanh nghiệp) so với cùng kỳ; Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký tạm ngừng hoạt động 182 đơn vị, tăng 29,08% (+41 đơn vị); Số doanh nghiệp đã giải thể là 267 doanh nghiệp, tăng 57,99% (+98 doanh nghiệp); Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đã giải thể 208 đơn vị, tăng 33,33% (+52 đơn vị).

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tính đến tháng 7 năm 2025 tăng 11,57% so với cùng thời điểm năm trước. Cụ thể: chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng bằng 90,46%; ngành chế biến, chế tạo tăng 13,05%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,82%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng 97,87%. Xét theo loại hình kinh tế, lao động khu vực nhà nước giảm 5,25%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 0,85% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 23,22%.

4. Đầu tư

Nghệ An đặt mục tiêu đến hết năm 2025 sẽ giải ngân trên 95% kế hoạch vốn đầu tư công được giao. Để đạt được mục tiêu này, cùng với công tác giải phòng mặt bằng, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An đã phân công các tổ công tác đốc thúc, hỗ trợ địa phương, đơn vị đẩy nhanh tiến độ thi công, hoàn thiện các công trình, dự án trọng điểm, liên vùng trên địa bàn tỉnh. Nhằm đảm bảo tiến độ giải ngân vốn đầu tư công và hoàn thành các dự án theo kế hoạch đề ra.

Từ ngày 01/7/2025 - 31/7/2025, trên địa bàn tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư/ cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 12 dự án với tổng vốn đầu tư 933,8 tỷ đồng; điều chỉnh cho 14 lượt dự án, trong đó có 6 lượt điều chỉnh vốn, tổng vốn điều chỉnh tăng 2.420,7 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư cấp mới và điều chỉnh là 3.354,5 tỷ đồng.

Dự án cấp mới lớn: Dự án Công ty trách nhiệm hữu hạn bao bì YFY Nghệ An tại Khu công nghiệp Thọ Lộc - giai đoạn 1 tổng mức đầu tư (TMĐT) 18 triệu USD (tương đương 462,6 tỷ đồng); Khu logistic, dịch vụ kho bãi và chế biến lâm sản xanh Phước Lộc tại xã Kim Bảng TMĐT 102,6 tỷ đồng.

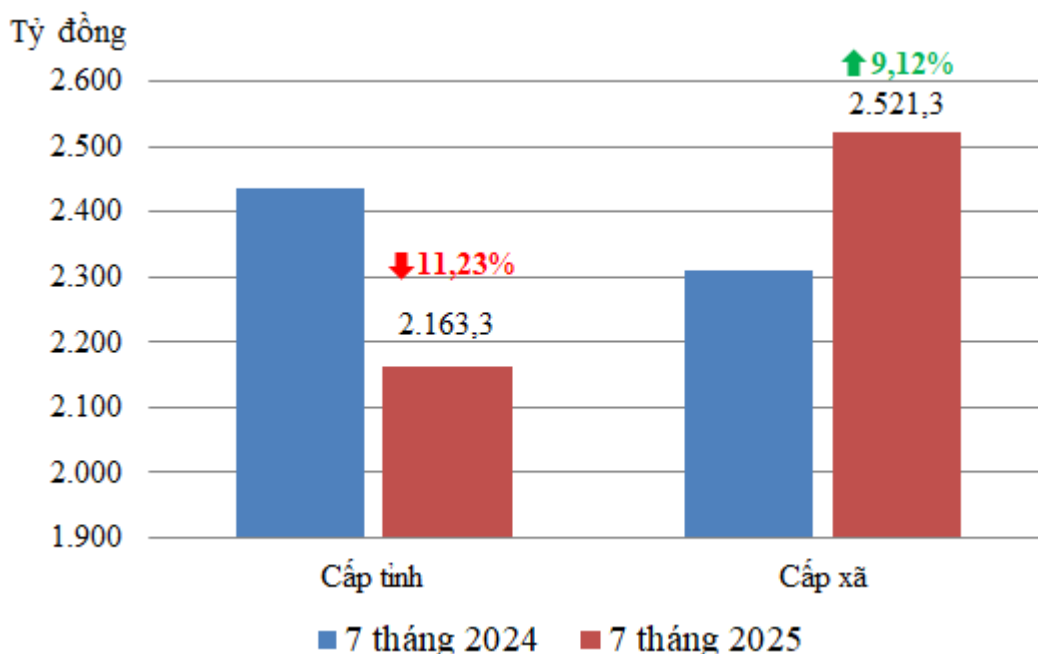
Dự án điều chỉnh lớn: Nhà máy nước tinh khiết, thảo dược và hoa quả Núi Tiên tại xã Nghĩa Lâm, TMĐT tăng 1.334,9 tỷ đồng; Nhà máy Hoa Sen Nghệ An tại KCN Đông Hồi, TMĐT tăng 511 tỷ đồng; Bệnh viện Đa khoa Medic Diễn Châu tại xã Đức Châu, TMĐT tăng 316,1 tỷ đồng.

Từ ngày 01/01/2025 - 31/7/2025, trên địa bàn tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 47 dự án/TMĐT 7.675,8 tỷ đồng, điều chỉnh cho 112 lượt dự án, trong đó điều chỉnh vốn cho 33 lượt dự án/TMĐT tăng 10.700,2 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm là 18.376,0 tỷ đồng (bằng 75,5% so với cùng kỳ năm ngoái). Trong đó: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) Cấp mới cho 09 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 94,2 triệu USD (chiếm 19,1% về số lượng dự án và 31,1% về tổng vốn đầu tư), điều chỉnh vốn cho 09 dự án/TMĐT tăng 225,5 triệu USD. Tổng vốn cấp mới và điều chỉnh là 319,7 triệu USD.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Nghệ An tháng 7 năm 2025 ước đạt 828,1 tỷ đồng, tăng 3,59% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, vốn đầu tư thực hiện

thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 383 tỷ đồng bằng 95,44%; vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 445,1 tỷ đồng, tăng 11,81% so với cùng kỳ năm 2024.

**Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
7 tháng năm 2024-2025 phân theo cấp quản lý**



Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Nghệ An 7 tháng năm 2025 ước đạt 4.684,6 tỷ đồng, bằng 46,31% so với kế hoạch, bằng 98,68% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.163,3 tỷ đồng, bằng 44,82% kế hoạch, bằng 88,77% so với cùng kỳ; vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 2.521,3 tỷ đồng, đạt 47,67% kế hoạch và tăng 9,12% so với cùng kỳ.

Những dự án trọng điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện trong tháng 7 năm 2025: Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) từ km 7-76 với TMĐT 4.651 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 33,4 tỷ đồng; Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò giai đoạn 2 với TMĐT là 1.415,2 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 35,6 tỷ đồng; Xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2) với TMĐT 1.259 tỷ đồng, ước thực hiện 24,2 tỷ đồng; Xây dựng mới nhà khám chữa bệnh và điều trị tổng hợp Bệnh viện Sản nhi Nghệ An với TMĐT 253 tỷ đồng, ước thực hiện 3,6 tỷ đồng; Đường giao thông nối từ Quốc lộ 7C (Đô Lương) đến đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ) với TMĐT 684,4 tỷ đồng, ước thực hiện 5,9 tỷ đồng; Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam, thành phố Vinh (giai đoạn 2) với TMĐT 413,1 tỷ đồng, ước thực hiện 6,9 tỷ đồng; Xây dựng Trường Đại học Y Khoa (cơ sở II) với TMĐT 250 tỷ đồng, ước thực hiện 6 tỷ đồng; Cải tạo vỉa hè đường Lê Hồng Phong, thành phố Vinh với TMĐT 245,3 tỷ đồng, ước thực

hiện 7,5 tỷ đồng; Nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh, thị xã Cửa Lò với TMĐT 310 tỷ đồng, ước thực hiện 5,3 tỷ đồng.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm duy trì đà tăng trưởng thu ngân sách, trong đó tập trung vào các nội dung trọng tâm: rà soát, kiểm tra hoạt động của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh; đẩy mạnh chống chuyển giá, trốn thuế và nợ đọng thuế, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, thủ tục pháp lý, tín dụng và lao động để doanh nghiệp phát triển ổn định, đóng góp lâu dài vào ngân sách nhằm mục đích hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách năm 2025.

Hình 7. Thu chi ngân sách Nhà nước 7 tháng năm 2025



a) Thu ngân sách nhà nước

Dự toán thu ngân sách nhà nước do Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh giao năm 2025 là 17.726,4 tỷ đồng. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 7 tháng năm 2025 ước thực hiện 15.553,2 tỷ đồng, đạt 87,74% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 12,81% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: Thu nội địa ước thực hiện 14.430,5 tỷ đồng, đạt 90,1% so với dự toán, tăng 12,45% so với cùng kỳ. Cụ thể như sau:

- Thu từ doanh nghiệp Trung ương quản lý: 338,4 tỷ đồng, đạt 64,46% dự toán, tăng 7,06% so với cùng kỳ.

- Thu từ doanh nghiệp địa phương quản lý: 178 tỷ đồng, đạt 122,74% dự toán, tăng 76,73% so với cùng kỳ.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 321,6 tỷ đồng, đạt 107,18% dự toán, tăng 26,36% so với cùng kỳ.

- Thu từ khu vực công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh: 4.107,7 tỷ đồng, đạt 66,43% dự toán, tăng 3,68% so với cùng kỳ.

- Thuế thu nhập cá nhân: 1.066,9 tỷ đồng, đạt 113,5% dự toán, tăng 52,47% so với cùng kỳ.

- Thuế bảo vệ môi trường: 363,1 tỷ đồng, đạt 33,01% dự toán, tăng 2,53% so với cùng kỳ.

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 77,4 tỷ đồng, đạt 63,41% dự toán, giảm 29,8% so với cùng kỳ.

- Phí và lệ phí 245,3 tỷ đồng, đạt 74,34% dự toán, tăng 9,03% so với cùng kỳ.

- Các khoản thu từ đất: Thu tiền sử dụng đất 5.188,1 tỷ đồng, đạt 115,29% dự toán, giảm 4,45% so với cùng kỳ; Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 212,3 tỷ đồng, đạt 60,67% dự toán, tăng 8,2% so với cùng kỳ.

Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 1.630 tỷ đồng. Ước thực hiện 7 tháng năm 2025 đạt 1.028,4 tỷ đồng, đạt 63,09% dự toán và tăng 12,38% so với cùng kỳ năm 2024.

Ngành thuế trên địa bàn tỉnh Nghệ An tiếp tục quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh trong điều kiện phát triển kinh tế số, giao dịch điện tử xuyên biên giới; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế, kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế. Đôn đốc thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhằm thu đầy đủ, kịp thời số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước. So với cùng kỳ năm trước, hầu hết các khoản thu đều đạt cao hơn, đặc biệt là một số khoản thu lớn như: Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Thu từ doanh nghiệp Địa phương, Thuế thu nhập cá nhân.

b) Chi ngân sách địa phương

Các khoản chi được thực hiện theo dự toán được giao theo tiến độ thu NSNN; đảm bảo công khai, minh bạch. Cân đối ngân sách tỉnh và các cấp địa phương được đảm bảo. Dự toán chi ngân sách địa phương HĐND tỉnh giao: 41.991 tỷ đồng. Ước thực hiện 7 tháng năm 2025 đạt 28.993,8 tỷ đồng, đạt 69,05% dự toán, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 11.890,8 tỷ đồng, đạt 121,7% dự toán.

- Chi thường xuyên: 16.611,9 tỷ đồng, đạt 52,89% dự toán. Chi thường xuyên tập trung để đảm bảo chế độ tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương; đảm bảo hoạt động của các cơ quan, đơn vị; đáp ứng yêu cầu về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội; đảm bảo an sinh xã hội, công tác người có công; sự nghiệp giáo dục đào tạo, y tế; quốc phòng an ninh và đối ngoại của địa phương.

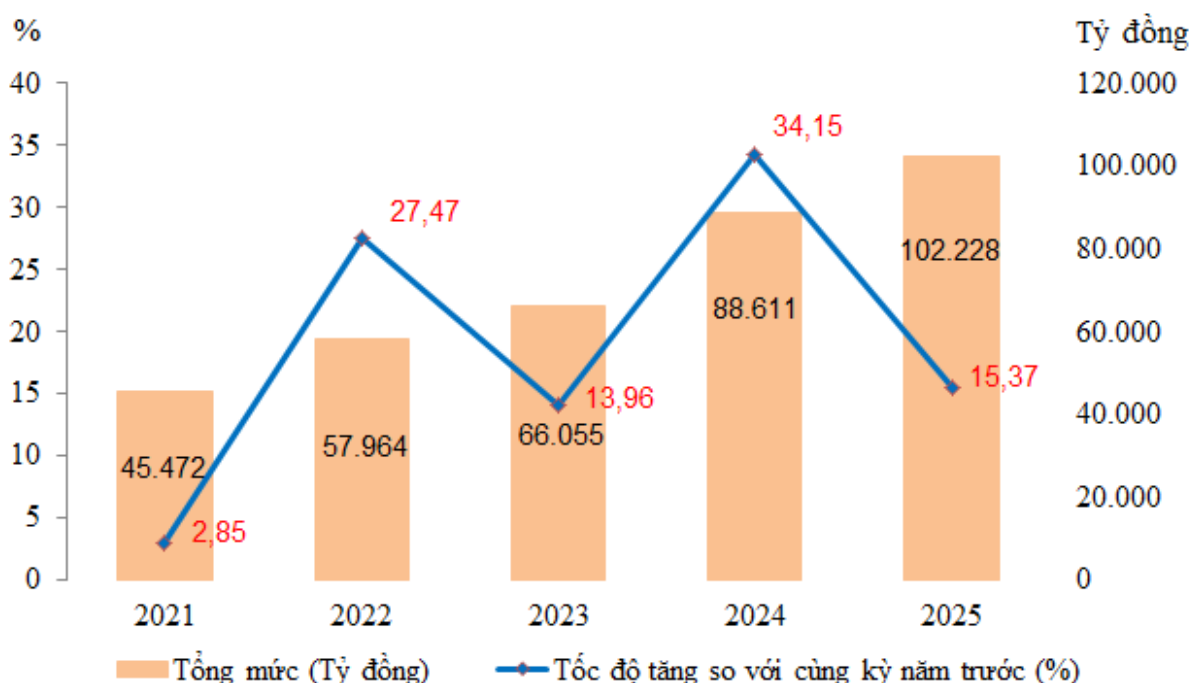
- Chi dự phòng ngân sách địa phương: 487,9 tỷ đồng, đạt 67% dự toán. Các nhiệm vụ chi ngân sách đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước và thanh toán các khoản nợ đến hạn, đảm bảo kinh phí phòng, chống dịch, các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu và trợ cấp xã hội từ ngân sách nhà nước.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Tỉnh Nghệ An đã triển khai các giải pháp quan trọng như tăng cường xúc tiến thương mại, tổ chức các hoạt động kết nối cung - cầu giữa Nghệ An và các tỉnh, thành phố trên cả nước, giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Hỗ trợ doanh nghiệp trong nước phát triển bền vững; nâng cao công tác quản lý thị trường, kiểm soát chặt chẽ nguồn cung - cầu, xử lý nghiêm tình trạng hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, bảo đảm môi trường kinh doanh lành mạnh; phát triển hạ tầng thương mại. Cùng với sự kiểm soát tốt giá tiêu dùng, sự phục hồi mạnh mẽ của các nhóm ngành dịch vụ, du lịch đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7 năm 2025 ước đạt 14.369,3 tỷ đồng, tăng 4,97% so với tháng trước, tăng 13,37% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 7 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 102.227,7 tỷ đồng, tăng 15,37% so với cùng kỳ năm 2024.

Hình 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 7 tháng các năm 2021-2025



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 7 năm 2025 ước đạt 10.951,5 tỷ đồng, chiếm 76,21% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 4,99% so với tháng trước và tăng 12,62% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 7 tháng năm 2025 doanh thu bán lẻ hàng hoá ước đạt 74.500 tỷ đồng, tăng 14,92% so với cùng kỳ năm trước.

Có 12/12 nhóm ngành tăng so với 7 tháng năm 2024, gồm: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm ước đạt 459,4 tỷ đồng, tăng 40,98%; Hàng hóa khác ước đạt 2.128,5 tỷ đồng, tăng 34,73%; Ô tô các loại ước đạt 10.298,3 tỷ đồng, tăng

31,59%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 5.087,8 tỷ đồng, tăng 29,26%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 456,4 tỷ đồng, tăng 16,12%; Hàng may mặc ước đạt 3.036,2 tỷ đồng, tăng 13,29%; Lương thực, thực phẩm ước đạt 36.707,9 tỷ đồng, tăng 13,04%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 4.971,1 tỷ đồng, tăng 5,16%; Xăng, dầu các loại ước đạt 7.192,7 tỷ đồng, tăng 5,06%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ ước đạt 2.371,1 tỷ đồng, tăng 4,36%; Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 553,5 tỷ đồng, tăng 3,62% và Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) ước đạt 1.237,3 tỷ đồng, tăng 0,08%.

Tháng 7/2025, là cao điểm du lịch của tỉnh Nghệ An. Các điểm du lịch biển, du lịch văn hoá - lịch sử, du lịch sinh thái cộng đồng, đã thu hút đông đảo du khách trong và ngoài tỉnh. Số lượng khách du lịch đến Nghệ An tăng là nhân tố đóng góp tích cực cho tăng trưởng của ngành thương mại, dịch vụ tháng 7 năm 2025.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 7 năm 2025 ước đạt 2.187,3 tỷ đồng, chiếm 15,22% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 4,14% so với tháng trước và tăng 25,28% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 7 tháng năm 2025, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 13.073,7 tỷ đồng, tăng 18,25% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 11.772,7 tỷ đồng, tăng 18,51%; doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 1.301 tỷ đồng, tăng 15,92%.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 7 năm 2025 ước đạt 90,9 tỷ đồng, chiếm 0,63% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 17,58% so với tháng trước và tăng 20,98% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 7 tháng năm 2025 doanh thu đạt 330,4 tỷ đồng, tăng 25,3% so với cùng kỳ năm trước.

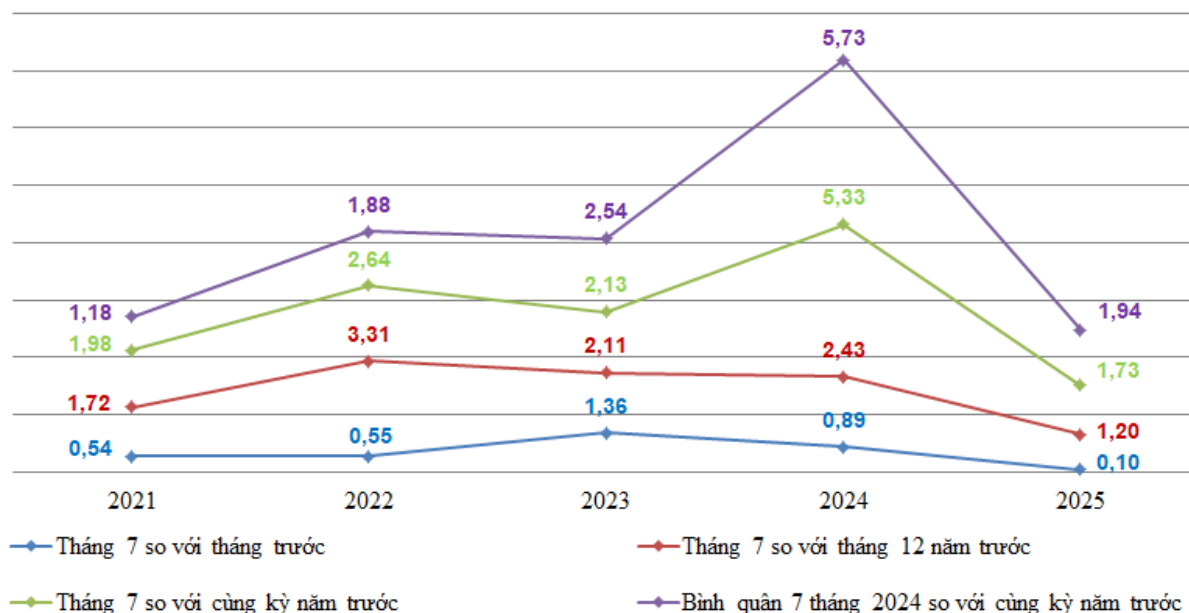
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác, tháng 7 năm 2025 ước đạt 1.139,5 tỷ đồng, chiếm 7,93% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, giảm 4,75% so với tháng trước, tăng 14,59% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 7 tháng năm 2025 doanh thu dịch vụ khác đạt 14.323,5 tỷ đồng, tăng 14,94% so với cùng kỳ.

Tháng 7 năm 2025, do sự thắt chặt quản lý khai thác cát, nhu cầu xây dựng tăng cao, nhiều mỏ cát hết hạn khai thác; giá nguyên liệu sản xuất một số mặt hàng vật liệu xây dựng tăng, khiến cho giá vật liệu xây dựng tăng, bên cạnh đó dịch tả lợn châu Phi đang bùng phát là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7 tăng 0,1% so với tháng trước, tăng 1,73% so cùng kỳ năm trước, tăng 1,2% so với tháng 12 năm trước.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 5 nhóm chỉ số giá tăng so với tháng trước: Nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng 0,62%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,56%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,18%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,11%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,06%; Hàng

hóa và dịch vụ khác tăng 0,03%. Có 3 nhóm chỉ số giá giữ nguyên không thay đổi so với tháng trước: Bưu chính viễn thông, Giáo dục và Thuốc và dịch vụ y tế. Có 2 nhóm chỉ số giảm so với tháng trước: Giao thông giảm 0,49% và May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,24%.

Hình 9. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 7 và 7 tháng các năm giai đoạn 2021-2025 (%)



Bình quân 7 tháng năm 2025, chỉ số giá tiêu dùng tăng 1,94% so với cùng kỳ năm trước. Có 8/11 nhóm hàng tăng gồm: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 13,33%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,02%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,23%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,21%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,89%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,76%. có 3/11 nhóm hàng giảm gồm: Giao thông giảm 5,95%; Giáo dục giảm 0,84% và Bưu chính viễn thông giảm 0,33%.

Chỉ số giá vàng tháng 7 năm 2025 tăng 1,25% so với tháng trước, tăng 48,53% so với cùng kỳ. Bình quân 7 tháng năm 2025 tăng 47,38% so với cùng kỳ. Giá vàng trong nước biến động cùng chiều theo giá vàng thế giới.

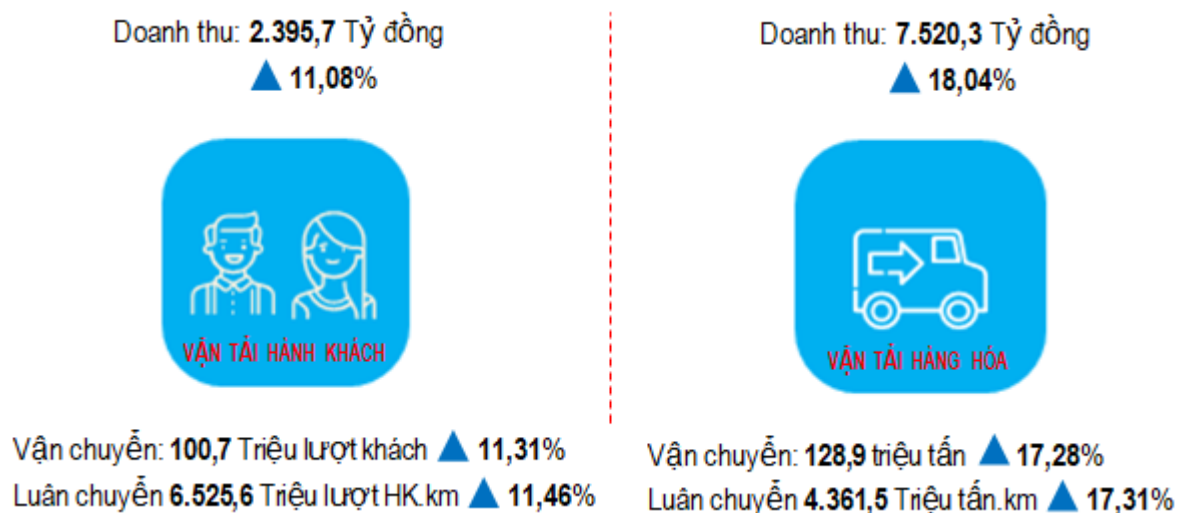
Chỉ số đô la Mỹ tăng 0,32% so với tháng trước, tăng 2,54% so với cùng kỳ. Bình quân 7 tháng năm 2025 tăng 2,53% so với cùng kỳ.

7. Vận tải kho bãi

Hoạt động vận tải trên địa bàn toàn tỉnh 7 tháng đầu năm 2025 có chuyển biến tích cực so với cùng kỳ năm 2024. Vận tải hành khách tăng nhờ nhu cầu nội địa và du lịch, đặc biệt là sau các kỳ nghỉ lễ. Vận tải hàng hoá cũng duy trì đà tăng trưởng ổn định do nhu cầu vận chuyển hàng hoá phục vụ sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất nhập khẩu.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7 năm 2025 ước đạt 1.649,7 tỷ đồng, giảm 1,03% so với tháng trước và tăng 17,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2025, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 11.383,3 tỷ đồng, tăng 13,18% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 10. Hoạt động Vận tải 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ



Doanh thu vận tải hành khách tháng 7 năm 2025 ước đạt 336,9 tỷ đồng, tăng 1,32% so với tháng trước và tăng 5,65% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 14,6 triệu lượt hành khách, tăng 1,32% so với tháng trước và tăng 5,86% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.180,2 triệu lượt hành khách.km, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 5,69% so với cùng kỳ. Lũy kế 7 tháng năm 2025, doanh thu ngành vận tải hành khách ước đạt 2.395,7 tỷ đồng, tăng 11,08% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 100,7 triệu lượt hành khách, tăng 11,31%; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 6.525,6 triệu lượt hành khách.km, tăng 11,46% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 7 năm 2025 ước đạt 1.096,1 tỷ đồng, tăng 0,15% so với tháng trước và tăng 23,6% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 21 triệu tấn, tăng 1,51% so với tháng trước và tăng 24,8% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 717,6 triệu tấn.km, tăng 0,98% so với tháng trước và tăng 24,45% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 7 tháng năm 2025, doanh thu ngành vận tải hàng hóa ước đạt 7.520,3 tỷ đồng, tăng 18,04% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 128,9 triệu tấn, tăng 17,28%; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 4.361,5 triệu tấn.km, tăng 17,31%.

Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7 năm 2025 ước đạt 215,6 tỷ đồng, giảm 9,79% so với tháng trước và tăng 12,68% so cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 7 tháng năm 2025 doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.462,8 tỷ đồng, bằng 96,69% so cùng kỳ.

Doanh thu bưu chính chuyển phát tháng 7 năm 2025 ước đạt 1,1 tỷ đồng, tăng 23,27% so với tháng trước và giảm 49,28% so với cùng kỳ. Lũy kế 7 tháng năm 2025 doanh thu bưu chính chuyển phát ước đạt 4,5 tỷ đồng, bằng 27,06% so cùng kỳ năm trước.

Dự báo thời gian tới giá xăng dầu thế giới vẫn biến động phức tạp do: Các quyết định về sản lượng của OPEC có thể ảnh hưởng lớn đến nguồn cung và giá cả. Tình hình chính trị và xung đột ở các khu vực sản xuất dầu mỏ lớn có thể gây ra biến động lớn trên thị trường. Chính sách năng lượng và thuế của các quốc gia, đặc biệt các nước tiêu thụ dầu lớn, có thể gây ra những biến động về giá. Giá xăng dầu trong nước vì thế cũng được điều chỉnh tương ứng. Các doanh nghiệp kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh cần bám sát diễn biến của thị trường để thích ứng trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm, đời sống dân cư

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Nghệ An sơ bộ năm 2024 là 1.632,6 nghìn người; trong đó lao động nam là 868,4 nghìn người, chiếm 53,19%; lao động nữ là 764,2 nghìn người, chiếm 46,81%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị là 253,6 nghìn người, chiếm 15,53%; lực lượng lao động ở khu vực nông thôn là 1.379,1 nghìn người, chiếm 84,47%.

Hoạt động kết nối cung - cầu lao động tiếp tục được tăng cường; các phiên giao dịch việc làm thu hút nhiều doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, người lao động, học sinh, sinh viên tham gia; hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhu cầu tuyển dụng lao động. Tháng 7 năm 2025 đã triển khai 2 phiên giao dịch việc làm cố định tại Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh. Lũy kế 7 tháng năm 2025 đã tổ chức 24 phiên giao dịch việc làm định kỳ tại Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh; 2 ngày hội việc làm; 2 ngày hội tư vấn hướng nghiệp; 3 phiên giao dịch việc làm dành cho bộ đội xuất ngũ; 16 phiên giao dịch việc làm lưu động tại địa phương.

Trong tháng 7 năm 2025 tỉnh đã giải quyết việc làm cho 4.300 người, trong đó: đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 2.000 người. Lũy kế 7 tháng năm 2025, giải quyết việc làm cho 27.800 người (đạt 60,43% kế hoạch), trong đó: đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 11.000 người (đạt 68,75% kế hoạch).

Tiếp tục thực hiện tốt việc quản lý, chi trả chế độ trợ cấp ưu đãi thường xuyên cho trên 63.350 đối tượng người có công với cách mạng. Thăm, tặng quà một số đơn vị chăm sóc nuôi dưỡng thương binh, bệnh binh; người có công tiêu

biểu nhân dịp kỷ niệm 78 năm ngày Thương binh-liệt sỹ (27/7/1947-27/7/2025).

Ước tính đến hết tháng 7 năm 2025, toàn tỉnh có 3.124.097 người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Trong đó số người tham gia bảo hiểm y tế là 2.970.017 người, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 94,52% dân số. Tổng thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp ước tính đến hết tháng 07/2025 là 7.558,8 tỷ đồng, đạt 65,84% so với kế hoạch thu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam giao, tăng 1.816,4 tỷ đồng (tăng 31,63%) so với cùng kỳ. Tổng chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tự nguyện, bảo hiểm y tế dự kiến phát sinh là 1.708,8 tỷ đồng. Toàn tỉnh giải quyết cho 15.456 lượt người hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, tăng 4,76% so với cùng kỳ năm 2024.

2. Giáo dục

Tập trung chỉ đạo thi và chấm thi tốt nghiệp THPT năm 2025; hoàn thành chấm Phúc khảo bài thi vào lớp 10 - trung học phổ thông, trung học phổ thông Chuyên Phan Bội Châu năm học 2025-2026, công tác đảm bảo an toàn cho học sinh nghỉ hè tại các địa phương phòng chống đuối nước, tai nạn thương tích; công bố kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025, xét công nhận tốt nghiệp.

Trong tháng 7 năm 2024, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã công bố kết quả Kỳ thi Tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) năm 2025 của hơn 1,1 triệu thí sinh trên cả nước. Nghệ An có khoảng 39.000 thí sinh dự thi, là tỉnh có điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT cao nhất cả nước trên tổng số 34 tỉnh, thành mới sát nhập với số điểm trung bình là 6,589 điểm. Đây là lần đầu tiên Nghệ An vươn lên xếp thứ 1 cả nước về điểm thi tốt nghiệp THPT; đứng thứ 1 cả nước về điểm trung bình môn Ngữ Văn, các môn có điểm cao nằm trong top 10 cả nước gồm: Hoá học, Vật lý, Tin học, Lịch sử, Địa lý, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh.

Tăng cường chỉ đạo, rà soát triển khai kế hoạch, chỉ tiêu về công tác Kiểm định chất lượng giáo dục, xây dựng trường chuẩn quốc gia năm. Từ đầu năm đến ngày 15/7/2025 tổ chức kiểm tra, công nhận 97 trường; trong đó có 25 trường công nhận mới (15 MN, 1 TH, 6 THCS và 3 THPT), công nhận lại và nâng chuẩn 72 trường (19 MN, 33 TH, 17 THCS và 3 THPT).

Chất lượng giáo dục tiếp tục được khẳng định thông qua kết quả các kỳ thi, cuộc thi: Cuộc thi Olympic Vật lý Châu Á (APhO) năm 2025 được tổ chức tại Ả rập Xê út, Nghệ An đạt 1 huy chương Vàng, 1 huy chương Bạc; Kỳ thi Hóa học quốc tế Mendeleev lần thứ 59 năm 2025 được tổ chức tại Brazil, Nghệ An đạt 1 Huy chương Vàng.

3. Y tế

Ngành Y tế đã chỉ đạo các đơn vị trong ngành tăng cường hiệu quả công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trên địa bàn. Cụ thể: tăng cường công tác phòng dịch, tăng cường công tác quản lý chất thải y tế và công

tác bảo vệ môi trường trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, nhằm kịp thời phát hiện, xử lý vi phạm và bảo vệ sức khỏe người dân. Công tác cải cách hành chính, giải quyết thủ tục hành chính trong khám chữa bệnh; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế tiếp tục được quan tâm đẩy mạnh.

Tổ chức các hoạt động truyền thông như: Tổ chức Lễ phát động Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2025; Tổ chức thẩm định cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho 8 cơ sở; Thành lập đoàn giám sát mỗi nguy ô nhiễm thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Tổ chức 4 lớp Hội nghị phổ biến kiến thức an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể ngành Y tế thuộc cấp tỉnh quản lý năm 2025, với số lượng 450 học viên tham dự.

- Dịch bệnh

Bệnh dịch tả, thương hàn, trong tháng không có ca nào xảy ra.

Bệnh sốt rét trong tháng xảy ra 2 ca, đây là 2 trường hợp sốt rét mới, ngoại lai từ Châu Phi tại xã Đức Châu và tỉnh Hà Tĩnh, đã được điều trị và quản lý đúng quy định. Lũy kế 7 tháng năm 2025 có 4 ca, không có ca nào tử vong.

Bệnh tiêu chảy trong tháng xảy ra 589 ca, tăng 15,26% (+78 ca) so với tháng trước, giảm 11,16% (-74 ca) so với cùng kỳ năm trước, không có người nào bị tử vong. Lũy kế 7 tháng năm 2025 xảy ra 3.697 ca, giảm 0,86% (-32 ca) so với cùng kỳ.

Bệnh sốt xuất huyết trong tháng có 5 ca, tăng 3 ca so với tháng trước, giảm 5 ca so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 7 tháng năm 2025 xảy ra 55 ca, giảm 61,81% (-89 ca) so với cùng kỳ, không có ca tử vong.

Tình hình bệnh truyền nhiễm dự báo sẽ tiếp tục phức tạp trong năm 2025. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An đã ban hành Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 10/4/2025 về Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của chính quyền các cấp trong phòng, chống dịch bệnh; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động bằng nhiều hình thức linh hoạt; tăng cường tiêm chủng vắc xin; giám sát phát hiện sớm ca bệnh nghi ngờ, các trường hợp phơi nhiễm; duy trì giám sát và báo cáo tình hình dịch bệnh hàng ngày; giám sát ca bệnh truyền nhiễm. Đảm bảo chuẩn bị sẵn sàng các phương tiện ứng phó với các đại dịch hoặc các tình huống khẩn cấp về dịch bệnh.

- Ngộ độc

Tháng 7 năm 2025, đã xảy ra 107 vụ ngộ độc, giảm 23,02% (-32 vụ) so với tháng trước, giảm 45,69% (-90 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 105 vụ, giảm 21,64% (-29 vụ) so với tháng trước, giảm

44,44% (-84 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 7 tháng năm 2025, xảy ra 826 vụ ngộ độc, giảm 13,87% (-133 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 802 vụ, giảm 13,39% (-124 vụ).

Số người ngộ độc trong tháng 7 năm 2025 là 107 người, giảm 23,02% (-32 người) so với tháng trước, giảm 45,69% (-90 người) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số người bị ngộ độc thức ăn là 105 người, giảm 21,64% (-29 người) so với tháng trước, giảm 44,44% (-84 người) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 7 tháng năm 2025, số người bị ngộ độc là 902 người, giảm 14,91% (-158 người) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số người bị ngộ độc thức ăn là 878 người, giảm 14,51% (-149 người). Nguyên nhân dẫn đến các vụ ngộ độc chủ yếu là do ăn uống không hợp vệ sinh, ăn phải thực phẩm nhiễm độc.

Hiện nay, thời tiết đang bước vào giao đoạn chuyển mùa, nắng nóng và oi bức, đây là điều kiện thuận lợi cho các mầm bệnh và tác nhân truyền bệnh phát triển mạnh. Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị triển khai biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm cho cộng đồng; tổ chức giám sát nguy cơ, điều tra, xử lý, khắc phục hậu quả ngộ độc thực phẩm và các bệnh lây truyền qua thực phẩm; tổ chức thanh tra, kiểm tra về an toàn thực phẩm.

- HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Lũy kế tính đến ngày 30/6/2025 số người bị nhiễm HIV trong tỉnh là 11.090 người. Căn bệnh HIV đã xảy ra trên 129/130 xã, phường trong tỉnh.

+ Chia theo giới tính: Nam 8.613 người (chiếm 77,67%), nữ 2.477 người (chiếm 22,33%) trong tổng số người nhiễm.

+ Chia theo tuổi: dưới 13 tuổi có 253 người (chiếm 2,28 %); từ 13 - 19 tuổi có 495 người (chiếm 4,46%); từ 20-29 tuổi có 5.299 người (chiếm 47,78%); từ 30-39 tuổi có 3.730 người (chiếm 33,64%); từ 40-49 tuổi có 1.010 người (chiếm 9,11%); từ 50 tuổi trở lên có 303 người (chiếm 2,74%).

Lũy kế tính đến 30/6/2025 có 6.658 người bị bệnh AIDS trong tỉnh. Số người chết do AIDS là 4.698 người.

4. Hoạt động văn hoá - Thể thao

4.1. Hoạt động văn hoá

Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thi công và hoàn tất thủ tục hồ sơ một số dự án: Dự án nâng cấp, chỉnh lý trưng bày Bảo tàng Nghệ An - Xô Viết Nghệ Tĩnh; dự án Bảo tồn và phát huy giá trị truyền thống bản Hoa Tiến; dự án Đình Đông Viên; dự án Khu lưu niệm Phan Bội Châu; dự án tu bổ tôn tạo Nhà cụ Vi Văn Khang; dự án tu bổ, tôn tạo di tích Mộ và đền thờ Lê Đức Huy.

Ban hành Kế hoạch tổ chức các hoạt động kỷ niệm 95 năm danh xưng Nghệ An (1930-2025), 95 năm Xô viết Nghệ Tĩnh (12/9/1930-12/9/2025), 80

năm Quốc khánh nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945-02/9/2025).

Khu di tích Kim Liên và Quảng trường Hồ Chí Minh tổ chức tốt công tác phục vụ các đoàn đại biểu Trung ương và các địa phương về dâng hoa, dâng hương báo công với Bác Hồ và các đoàn khách tham quan, đảm bảo an toàn mục tiêu di tích. Khu di tích Kim Liên đón 19.786 đoàn với 413.988 lượt người (trong đó có 75 đoàn khách quốc tế với 758 lượt người và 11 quốc tịch), làm lễ tưởng niệm cho 160 đoàn. Quảng trường Hồ Chí Minh đón 939 đoàn với 76.956 lượt khách tham quan, 381 đoàn dâng hoa, trong đó có nhiều đoàn khách quốc tế.

4.2. Hoạt động thể thao

Tổ chức giải Điền kinh, bơi lội các lứa tuổi trẻ.

Tập huấn và tham gia giải vô địch kéo co trẻ toàn quốc năm 2025.

Xây dựng Kế hoạch Ngày chạy Olympic vì sức khoẻ toàn dân và Kế hoạch Toàn dân tập luyện môn bơi, phòng chống đuối nước năm 2026.

Chỉ đạo thành lập đội tuyển tham gia các giải thể thao thành tích cao năm 2025 do Trung ương tổ chức.

5) Trật tự, an toàn xã hội

Công tác bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được các cấp, các ngành tập trung triển khai thực hiện đồng bộ. Các lực lượng chức năng đã chủ động nắm chắc tình hình, đấu tranh ngăn chặn, giải quyết kịp thời những vụ việc xảy ra, không để phát sinh phức tạp về an ninh trật tự.

- Phạm pháp kinh tế: Tháng 7 năm 2025 toàn tỉnh xảy ra 61 vụ, bắt giữ 66 đối tượng. Chủ yếu là hành vi vận chuyển, mua bán, tàng trữ hàng hoá, sản phẩm không rõ nguồn gốc, khai thác khoáng sản trái phép. Thu 2.600 bao thuốc lá điều nhập lậu, 3.500 lít dầu ăn giả, 200 m³ đất, cát, 3 tạ sản phẩm động vật, 1.000 loại hàng hoá với tổng giá trị hơn 1 tỷ đồng. So với tháng trước số vụ giảm 50,41% (-62 vụ), số đối tượng giảm 56% (-84 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 42,99% (-46 vụ), số đối tượng giảm 77,63% (-229 đối tượng). Lũy kế 7 tháng năm 2025, xảy ra 1.542 vụ, với 1.798 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 52,16% (-1.681 vụ), số đối tượng giảm 52,32% (-1.973 đối tượng).

- Phạm pháp hình sự: Trong tháng xảy ra 64 vụ với 129 đối tượng phạm pháp hình sự. Làm chết 2 người, bị thương 31 người, thiệt hại tài sản hơn 1 tỷ đồng. So với tháng trước số vụ tăng 60% (+24 vụ), số đối tượng tăng 18,35% (+20 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 59,49% (-94 vụ), số đối tượng giảm 27,12% (-48 đối tượng). Lũy kế 7 tháng năm 2025, xảy ra 482 vụ, với 1.354 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 32,59% (-233 vụ), số đối tượng giảm 19,07% (-319 đối tượng).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy: Trong tháng đã xảy 41 vụ, với 54 đối tượng. Thu giữ 18 kg kê rô in; 43,2 gam; 63,15 gam và 6.254 viên ma túy tổng hợp; 38 kg ma túy đá. So với tháng trước số vụ tăng 3,7 lần (+30 vụ). Số đối tượng tăng 2,7 lần (+34 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 52,33% (-45 vụ), số đối tượng giảm 50% (-54 đối tượng). Lũy kế 7 tháng năm 2025, xảy ra 286 vụ, với 450 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 64,12% (-511 vụ), số đối tượng giảm 56,1% (-575 đối tượng).

- Sử dụng ma túy: Trong tháng xảy ra 8 vụ với 9 đối tượng. So với tháng trước số vụ tăng 60% (+3 vụ), số đối tượng tăng 50% (+3 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 38,46% (-5 vụ), số đối tượng giảm 35,71% (-5 đối tượng). Lũy kế 7 tháng năm 2025, xảy ra 162 vụ, với 182 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 31,71% (+39 vụ), số đối tượng tăng 28,17% (+40 đối tượng).

- Mại dâm: Trong tháng không xảy ra vụ nào. Lũy kế 7 tháng năm 2025 phát hiện 3 vụ với 9 đối tượng.

- Tai nạn giao thông: Trong tháng xảy ra 27 vụ tai nạn giao thông, làm chết 23 người, bị thương 15 người, ước giá trị thiệt hại 440 triệu đồng. So với tháng trước số vụ không tăng, không giảm, số người chết tăng 9,52% (+2 người). Số người bị thương tăng 2,5 lần (+9 người). So với cùng kỳ số vụ tai nạn giao thông giảm 15,62% (-5 vụ), số người chết tăng 21,05% (+4 người), số người bị thương giảm 21,05% (-4 người). Lũy kế 7 tháng năm 2025 xảy ra 224 vụ, giảm 41,21% (-157 vụ) so với cùng kỳ, số người chết 169 người, giảm 21,4% (-46 người), số người bị thương bị thương 122 người, giảm 53,79% (-142 người).

- Tệ nạn xã hội khác: trong tháng phát hiện 12 vụ đánh bạc với 77 đối tượng tham gia. Thu giữ 98 triệu đồng và một số tài sản khác.

- Cháy nổ: Trong tháng xảy ra 2 vụ cháy nổ không tăng, không giảm so với tháng trước, giảm 66,67% (-4 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 5 tháng năm 2025 xảy ra 31 vụ cháy nổ, giảm 71,56% (-78 vụ) so với cùng kỳ, ước thiệt hại 173 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại;
- Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ TK;
- Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND xã, phường;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các phòng nghiệp vụ thuộc Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TH

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Phan Trường Sơn



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG BẢY VÀ 7 THÁNG NĂM 2025

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 20/7/2025

Lúa
163.846,8
Ha
▼ **0,06%**

Ngô
41.003,2
ha
▼ **2,68%**

Khoai lang
2.690,4
ha
▼ **4,65%**

Lạc
8.460,4
ha
▼ **7,52%**

Rau các loại
33.455,8
ha
▼ **0,51%**

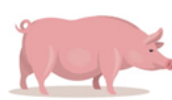
Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 7/2025 so với cùng kỳ năm trước



Trâu
248,9
Nghìn con
▼ **5,78%**



Bò
561,6
Nghìn con
▲ **3,39%**



Lợn
961,9
Nghìn con
▲ **2,85%**



Gia cầm
38.756
Nghìn con
▲ **7,06%**

Lâm nghiệp 7 tháng năm 2025



13.804 ha
▲ **8,71%**

Diện tích rừng trồng mới tập trung

1.059,7 nghìn m³
▲ **6,14%**



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản 7 tháng năm 2025

Tổng số

174,3 nghìn tấn ▲ **4,27%**

Nuôi trồng

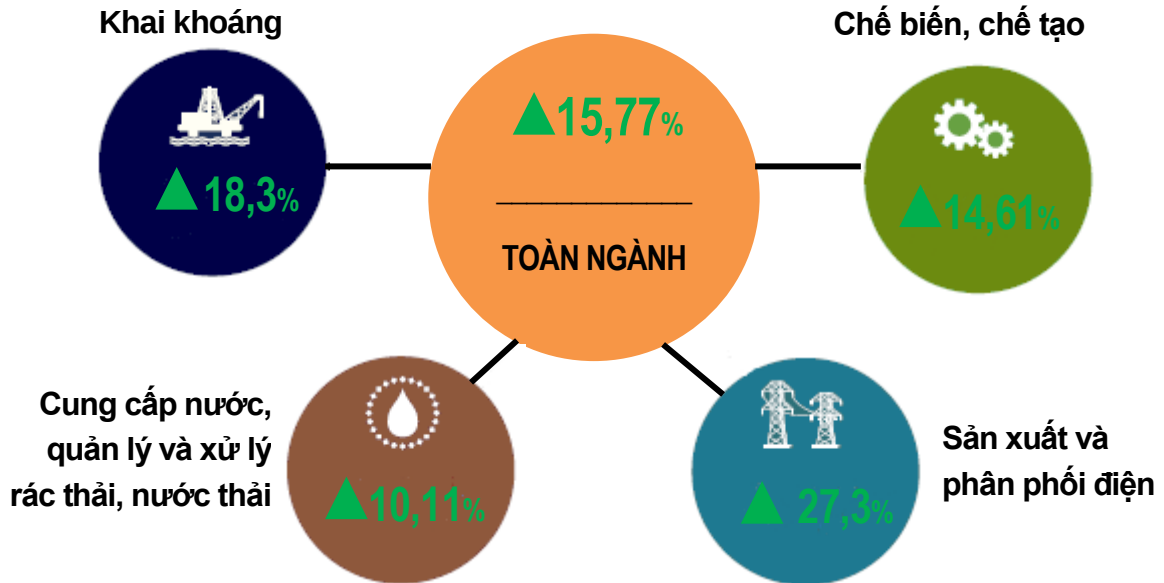
45,3 nghìn tấn
▲ **6,53%**

Khai thác

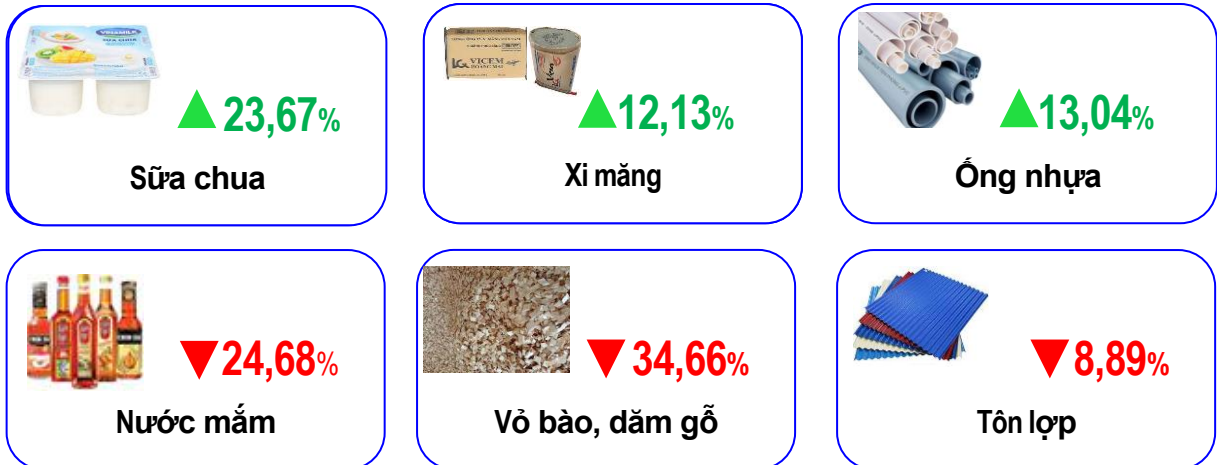
129 nghìn tấn
▲ **3,5%**

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 7 THÁNG NĂM 2025

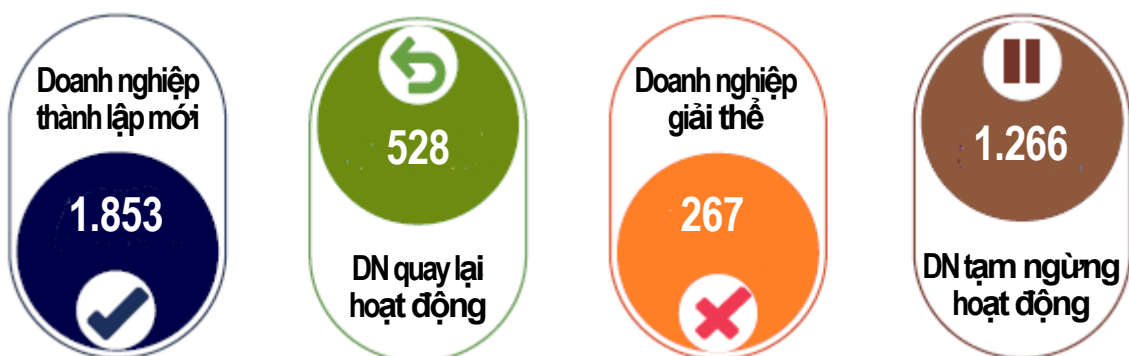
Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp so với cùng kỳ năm trước

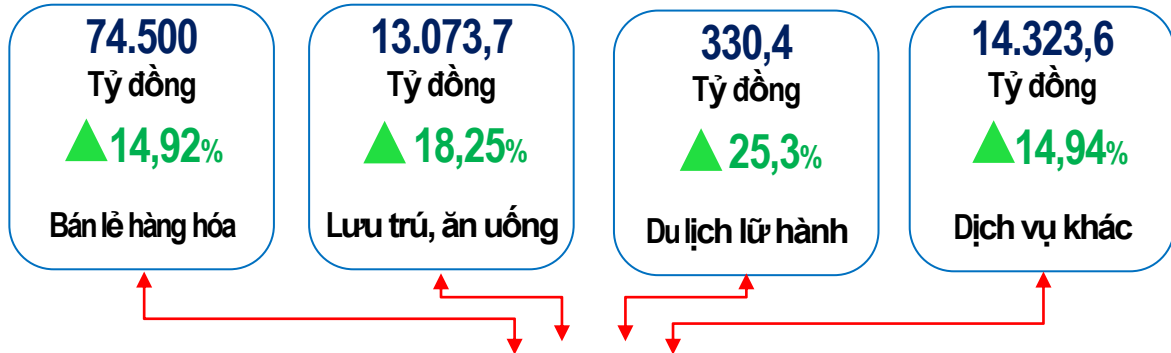


ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 6 THÁNG NĂM 2025



HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ 7 THÁNG NĂM 2025

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



TỔNG SỐ | 102.227,7 tỷ đồng ▲ 15,37%

Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách



Vận chuyển

100,7 triệu lượt khách ▲ **11,31%**

Lưu chuyển

6.525,6 triệu khách.km ▲ **11,46%**

Vận tải hàng hóa



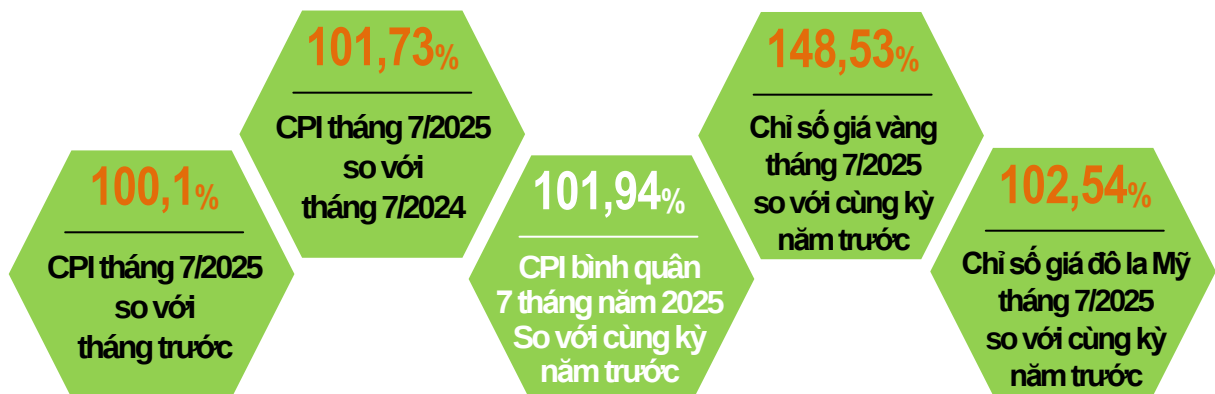
Vận chuyển

128,9 triệu tấn ▲ **17,28%**

Lưu chuyển

4.361,5 triệu tấn.km ▲ **17,31%**

CHỈ SỐ GIÁ



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 7 THÁNG NĂM 2025

Dịch bệnh và ngộ độc

Tiêu chảy

3.697 ca mắc ▼ **0,86%**
0 ca tử vong

Ngộ độc

826 vụ ▼ **13,87%**
802 người ▼ **13,39%**

HIV/AIDS lũy tính từ khi phát hiện đến ngày 30/6/2025

11.090 người nhiễm HIV, trong đó **6.658** người bị bệnh AIDS
 Số người chết do AIDS: **4.698** người

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn

224

▼ **41,21%**

Số người chết

169

▼ **21,4%**

Số người bị thương

122

▼ **53,79%**

Tình hình phạm pháp

Kinh tế

1.542 vụ ▼ **52,16%**
1.798 đối tượng ▼ **52,32%**

Hình sự

482 vụ ▼ **32,59%**
1.354 đối tượng ▼ **19,07%**

Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy

286 vụ ▼ **64,12%**
450 đối tượng ▼ **56,1%**

SỔ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 NĂM 2025

1. Sản xuất nông nghiệp (Tính đến ngày 20 tháng 7 năm 2025)

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Ước tính năm 2025 so với năm 2024 %
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	319.170,2	316.628,2	99,20
Lúa	163.949,2	163.846,8	99,94
Lúa đông xuân	90.981,3	90.602,0	99,58
Lúa hè thu	56.859,6	55.172,1	97,03
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	16.108,3	18.072,7	112,19
Các loại cây khác	-	-	-
Ngô	42.133,8	41.003,2	97,32
Khoai lang	2.821,6	2.690,4	95,35
Đậu tương	124,8	110,6	88,62
Lạc	9.147,9	8.460,4	92,48
Rau các loại	33.625,9	33.455,8	99,49
Đậu các loại	2.439,5	2.373,5	97,29

2. Tiến độ sản xuất Hè thu (Tính đến ngày 20 tháng 7 năm 2025)

<i>Đơn vị tính: Ha</i>					
	Kế hoạch sản xuất vụ Hè thu năm 2025	Thực hiện vụ Hè Thu năm 2024	Ước tính vụ Hè thu năm 2025	Ước tính vụ Hè thu năm 2025 so với kế hoạch (%)	Ước tính vụ Hè thu năm 2025 so với năm trước (%)
Tổng diện tích gieo trồng	-	79.112,6	77.485,8	-	97,94
1. Cây lúa	56.000	56.859,6	55.172,1	98,52	97,03
- Lúa lai	4.000	3.685,7	3.708,5	92,71	100,62
- Lúa thuần	52.000	53.173,9	51.463,6	98,97	96,78
2. Cây Ngô	-	6.408,5	6.487,6	-	101,23
- Ngô lấy hạt	-	5.360,0	5.472,2	-	102,09
- Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	-	1.048,5	1.015,4	-	96,84
3. Khoai lang	-	187,4	203,1	-	108,37
4. Diện tích trồng sắn	-	-	-	-	-
Trong đó sắn nguyên liệu	-	-	-	-	-
5. Tổng diện tích mía cả năm	-	-	-	-	-
6. Cây lạc	-	183,3	189,5	-	103,39
7. Đậu tương	-	28,5	28,7	-	100,70
8. Cây vừng	-	2.552,2	2.456,3	-	96,24
9. Cây rau, đậu các loại và hoa	-	6.267,7	6.339,2	-	101,14
Trong đó: + Rau các loại	-	6.258,0	6.330,2	-	101,15
10. Đậu/đỗ các loại	-	1.351,4	1.253,0	-	92,72
11. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	-	5.274,0	5.356,3	-	101,56
Trong đó:					
+ Cây cỏ voi làm thức ăn gia súc	-	4.457,8	4.532,9	-	101,68

3. Tiến độ sản xuất Mùa (Tính đến ngày 20 tháng 7 năm 2025)

<i>Đơn vị tính: Ha</i>					
	Kế hoạch sản xuất vụ Hè thu năm 2025	Thực hiện vụ Hè Thu năm 2024	Ước tính vụ Hè thu năm 2025	Ước tính vụ Hè thu năm 2025 so với kế hoạch (%)	Ước tính vụ Hè thu năm 2025 so với năm trước (%)
Tổng diện tích gieo trồng	-	21.128,6	23.328,9	-	110,41
1. Cây lúa	21.500	16.108,3	18.072,7	84,06	112,19
- Lúa lai	5.000	3.274,0	3.349,0	66,98	102,29
- Lúa thuần	16.500	12.834,3	14.723,7	89,23	114,72
2. Cây Ngô	-	2.248,7	2.395,7	-	106,54
- Ngô lấy hạt	-	2.047,7	2.180,7	-	106,50
- Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	-	201,0	215,0	-	106,97
3. Khoai lang	-	87,2	95,3	-	109,29
4. Diện tích trồng sắn	-	-	-	-	-
Trong đó sắn nguyên liệu	-	-	-	-	-
5. Tổng diện tích mía cả năm	-	-	-	-	-
6. Cây lạc	-	99,4	102,4	-	103,02
7. Đậu tương	-	-	-	-	-
8. Cây vừng	-	33,0	37,0	-	112,12
9. Cây rau, đậu các loại và hoa	-	1.229,0	1.280,5	-	104,19
Trong đó: + Rau các loại	-	1.218,7	1.269,3	-	104,15
10. Đậu/đỗ các loại	-	89,0	98,3	-	110,45
11. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	-	1.234,0	1.247,0	-	101,05
Trong đó:					
+ Cây cỏ voi làm thức ăn gia súc	-	1.167,0	1.154,0	-	98,89

4. Chăn nuôi tháng 7 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Tăng giảm tuyệt đối
I. Gia súc					
1. Tổng đàn trâu	Con	264.125	248.852	94,22	-15.273
2. Tổng đàn bò	Con	543.126	561.552	103,39	18.426
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	<i>Con</i>	<i>80.120</i>	<i>80.228</i>	<i>100,13</i>	<i>108</i>
3. Tổng đàn lợn	Con	935.166	961.861	102,85	26.695
II. Đàn Gia cầm	1000 con	36.200	38.756	107,06	2.556
Trong đó: Gà	1000 con	31.358	33.828	107,88	2.470

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 7 năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.055	13.804	87,01	108,71
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	125.262	1.059.733	88,50	106,14
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng	Vụ	23	232	85,19	153,64
Diện tích rừng bị phá	Ha	6,7	65,8	71,73	134,65
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	92	3.412	104,31	96,00

6. Sản lượng thủy sản tháng 7 năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
1. Sản lượng thủy sản khai thác biển	Tấn	18.180	128.960	103,20	103,50
- Cá	Tấn	16.482	108.685	103,05	103,23
- Tôm	Tấn	275	1.453	104,56	104,68
- Thủy sản khác	Tấn	1.423	18.822	104,71	104,99
2. Nuôi trồng thủy sản					
2.1. Diện tích thả nuôi thâm canh					
- Cá tra	Ha	-	-	-	-
- Tôm sú	Ha	6	17,45	103,45	103,87
- Tôm thẻ chân trắng	Ha	48,6	737,6	106,81	105,00
2.2. Sản lượng nuôi trồng	Tấn	6.481	45.354	106,22	106,53
- Cá	Tấn	4.436	36.781	106,20	106,41
- Tôm	Tấn	1.782	6.578	106,55	107,69
- Thủy sản khác	Tấn	263	1.995	104,45	104,96

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Tháng 6 năm 2025 so với tháng BQ năm 2015	Tháng 7 năm 2025 so với tháng 6 năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với tháng 7 năm 2024	7 tháng năm 2025 so với 7 tháng năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	278,77	100,05	120,64	115,77
Khai khoáng	143,48	102,29	123,00	118,30
Khai khoáng khác	154,49	102,29	123,00	118,30
Công nghiệp chế biến , chế tạo	302,96	100,22	121,86	114,61
Sản xuất chế biến thực phẩm	202,72	91,31	112,25	116,78
Sản xuất đồ uống	101,30	95,04	106,66	96,59
Dệt	28,91	92,35	52,63	57,04
Sản xuất trang phục	346,93	100,86	99,77	99,00
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	97,87	111,65	117,98	104,41
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98,10	103,26	109,40	96,39
In, sao chép bản ghi các loại	49,35	117,74	79,66	83,44
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	65,12	81,62	508,05	103,36
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	135,75	97,17	97,77	99,39
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	362,66	98,45	120,53	108,34
Sản xuất kim loại	75,74	126,25	124,61	96,58
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	593,14	106,98	97,62	99,23
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	656,01	107,59	176,36	265,04
Sản xuất thiết bị điện	-	102,97	215,00	136,65
Sản xuất phương tiện vận tải khác	1,90	100,30	99,16	97,69
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	222,64	102,09	135,07	123,82
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	73,35	10,10	323,83	248,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	230,25	98,46	113,89	127,30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	182,18	98,99	108,32	110,11
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	189,19	96,86	105,58	107,30
Thoát nước và xử lý nước thải	62,01	114,50	13,88	38,08
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	170,45	103,26	117,02	117,80

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô						
1 hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M3	74.813	86.214	531.001	75,49	75,61
2 Đá xây dựng khác	M3	579.618	578.448	3.386.834	164,39	146,28
3 Nước mắm	1000 lít	17.854	18.743	113.031	70,36	75,32
4 Sữa tươi	1000 lít	23.727	20.048	190.525	100,86	109,20
5 Sữa chua	Tấn	5.531	5.251	33.595	125,89	123,67
6 Thức ăn cho gia súc	Tấn	15.590	15.767	106.133	104,52	100,24
7 Bia đóng chai	1000 lít	3.180	3.090	17.590	94,41	83,12
8 Bia đóng lon	1000 lít	10.436	9.887	56.913	108,75	98,94
9 Sợi	Tấn	379	350	3.219	52,63	57,04
10 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	606	611	3.775	133,43	114,04
11 Bộ com-lê, quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	7.418	7.454	50.209	93,89	97,07
12 Khăn tay, khăn quàng cổ...	1000 cái	476	496	2.704	83,33	71,71
13 Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	11.962	19.131	106.670	91,13	65,34
14 Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đầu	Triệu cái	7.200	7.500	49.300	104,17	89,15
15 Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 chiếc	4.534	4.560	30.626	112,70	97,55
16 Thùng carton	1000 chiếc	1.845	2.216	12.284	94,85	89,63
17 Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	144	170	1.077	79,66	83,44
18 Phân NPK	Tấn	4.594	3.725	26.262	600,00	104,03
19 Ống nhựa Tiền phong	Tấn	1.675	1.550	10.193	113,89	113,04
20 Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic	Tấn	4.000	4.200	26.100	80,77	83,52
21 Clanhke xi măng	Tấn	765.732	747.652	4.704.909	119,29	117,11
22 Xi măng	Tấn	851.176	824.677	5.333.825	131,12	112,13
23 Bê tông tươi	M3	27.515	30.055	183.122	75,76	61,95
24 Bột đá	Tấn	45.064	54.240	350.001	93,32	95,21
25 Ống thép Hoa Sen	Tấn	2.372	3.000	18.797	129,09	97,36

8.(tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
26 Cầu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	309	311	2.002	112,50	112,00
27 Tôn lợp	Tấn	86.761	96.180	785.583	89,89	91,11
28 Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	146.144	119.892	999.228	111,76	320,80
29 Vỏ hộp lon bia	Tấn	635	677	4.366	99,94	103,36
30 Thiết bị bán dẫn	Tấn	448	400	1.734	-	-
31 Micrô	1000 cái	20.235	25.000	142.787	152,41	381,30
32 Tai nghe không nối với micro	1000 cái	7.106	6.912	40.132	138,16	143,61
33 Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp	1000 cái	2.450	2.500	25.033	79,97	99,04
34 Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng	1.146.566	1.178.408	6.112.479	236,30	138,28
35 Dock sạc	1000 cái	1.622	1.700	11.109	116,63	125,68
36 Tàu đánh bắt thủy hải sản không quá 26 tấn	Triệu đồng	216	217	1.439	99,16	97,69
37 Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	3.976	4.326	28.440	95,10	88,43
38 Bộ sa lông	Bộ	1.519	1.679	10.557	113,33	99,30
39 Đồ nội thất bằng gỗ khác	Chiếc	497	538	3.332	116,25	113,61
40 Bộ phận của đồ nội thất bằng vật liệu khác	1000 cái	12	16	124	-	-
41 Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	13.285	1.342	32.603	323,83	248,34
42 Điện sản xuất	Triệu KWh	515	503	2.171	116,57	139,62
43 Điện thương phẩm	Triệu KWh	528	532	3.098	103,97	103,63
44 Nước uống được	1000 m3	3.651	3.537	22.852	105,58	107,30
45 Dịch vụ làm sạch bể phốt và bể chứa	Triệu đồng	50	57	1.007	13,88	38,08
46 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	14.684	15.163	102.779	117,02	117,80

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	7 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	769.751	828.145	4.684.554	46,31	98,68
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	353.935	383.018	2.163.319	44,82	88,77
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	229.543	252.870	1.436.148	47,52	87,10
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	151.050	182.540	955.752	48,38	117,07
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	82.205	83.520	519.878	41,30	72,74
Vốn nước ngoài (ODA)	33.628	37.259	152.190	36,31	656,22
Xổ số kiến thiết	2.730	3.015	16.939	47,05	126,91
Vốn khác	5.829	6.354	38.164	42,20	103,60
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	415.816	445.127	2.521.235	47,67	109,12
Vốn cân đối ngân sách xã	334.424	360.575	1.989.437	48,56	119,77
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	213.336	211.163	1.224.054	48,48	87,41
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	65.797	68.275	440.853	44,16	80,32
Vốn khác	15.595	16.277	90.945	46,87	90,46

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	10.431.218	10.951.539	74.500.033	112,62	114,92
Lương thực, thực phẩm	4.822.111	5.059.494	36.707.925	107,44	113,04
Hàng may mặc	408.679	416.639	3.036.162	101,85	113,29
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	740.923	777.394	5.087.772	126,29	129,26
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	63.459	89.589	456.366	119,01	116,12
Gỗ và vật liệu xây dựng	776.829	828.120	4.971.098	124,94	105,16
Ô tô các loại	1.463.365	1.535.805	10.298.270	103,89	131,59
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng	205.682	219.103	1.237.328	131,71	100,08
Xăng, dầu các loại	1.134.854	1.154.214	7.192.663	129,86	105,06
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	76.637	79.956	553.535	104,69	103,62
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	65.420	66.378	459.388	136,13	140,98
Hàng hóa khác	311.312	323.215	2.128.472	134,99	134,73
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	361.946	401.631	2.371.054	113,27	104,36

11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.100.290	2.187.281	13.073.747	125,28	118,25
Dịch vụ lưu trú	228.912	248.368	1.301.011	118,15	115,92
Dịch vụ ăn uống	1.871.378	1.938.913	11.772.736	126,26	118,51
Du lịch lữ hành	77.344	90.944	330.373	120,98	125,30
Dịch vụ khác	1.196.300	1.139.520	14.323.527	114,59	114,94

12. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú						
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	1.197.245	1.198.077	5.704.963	128,95	127,09
Lượt khách ngủ qua đêm		891.042	891.754	4.354.968	129,21	127,48
Khách quốc tế	"	11.000	6.606	57.406	44,04	90,83
Khách trong nước	"	880.042	885.148	4.297.562	131,10	128,18
Lượt khách trong ngày		306.203	306.323	1.349.995	128,21	125,81
Ngày khách phục vụ	Ngày khách	2.284.210	2.284.527	10.603.927	130,76	126,33
Khách quốc tế	"	33.000	18.318	170.718	40,71	90,04
Khách trong nước	"	2.251.210	2.266.209	10.433.209	133,14	127,17
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	14.326	16.762	59.802	134,46	125,10
Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"	13.225	15.567	55.037	131,80	124,96
Lượt khách VN ra nước ngoài	"	1.101	1.195	4.765	182,44	131,12
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	46.414	47.468	189.686	132,82	125,48
Khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Khách trong nước	"	41.643	41.754	167.247	127,29	127,32
Khách VN ra nước ngoài	"	4.771	5.714	22.439	194,49	120,03

**13. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành
(trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành)**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	1.196.300	1.139.520	14.323.527	114,59	114,94
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	175.690	160.213	7.904.525	136,28	117,58
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	241.446	221.944	1.426.677	115,85	117,54
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	28.349	31.403	180.986	91,10	92,25
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	426.237	422.367	2.755.419	105,03	112,54
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	226.817	214.475	1.470.582	121,92	111,94
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	40.129	41.721	269.491	116,51	107,18
Dịch vụ khác	57.632	47.397	315.847	128,21	100,05

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Tháng 7 năm 2025 so với				Bình quân 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 7 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 6 năm 2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,68	101,73	101,20	100,10	101,94
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,53	102,97	102,29	100,11	103,02
Ăn uống ngoài gia đình	121,07	101,80	100,57	100,01	102,47
Đồ uống và thuốc lá	118,24	101,04	100,68	100,06	100,89
May mặc, mũ nón và giày dép	110,16	101,53	100,61	99,76	101,23
Nhà ở, điện nước và VLXD	138,35	103,64	102,19	100,62	103,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,64	100,66	100,49	100,18	100,76
Thuốc và dịch vụ y tế	122,35	113,30	100,01	100,00	113,33
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	128,77	117,45	100,00	100,00	117,45
Giao thông	103,00	93,64	99,43	99,51	94,05
Bưu chính viễn thông	99,76	99,97	100,01	100,00	99,67
Giáo dục	115,78	99,16	100,01	100,00	99,16
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	115,63	98,56	100,00	100,00	98,56
Văn hoá, giải trí và du lịch	109,37	101,46	100,97	100,56	101,21
Hàng hóa và dịch vụ khác	121,48	101,16	100,36	100,03	106,00
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	282,45	148,53	133,87	101,25	147,38
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,80	102,54	102,51	100,32	102,53

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với tháng 6 năm 2025 (%)	Tháng 7 năm 2025 so với tháng 7 năm 2024 (%)	7 tháng năm 2025 so với 7 tháng năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	1.649.697	11.383.329	98,97	117,90	113,18
Vận tải hành khách	336.914	2.395.736	101,32	105,65	111,08
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	793	5.293	104,34	117,66	132,26
Đường bộ	336.121	2.390.443	101,32	105,62	111,04
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.096.119	7.520.285	100,15	123,60	118,04
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	77.867	614.325	82,86	113,18	97,95
Đường thủy nội địa	19	130	95,00	271,43	295,45
Đường bộ	1.018.233	6.905.830	101,77	124,47	120,23
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	215.578	1.462.793	90,21	112,68	96,69
Bưu chính, chuyển phát	1.086	4.515	123,27	50,72	27,06

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với tháng 6 năm 2025 (%)	Tháng 7 năm 2025 so với tháng 7 năm 2025 (%)	7 tháng năm 2025 so với 7 tháng năm 2024 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	14.644	100.668	101,32	105,86	111,31
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	25	235	104,17	79,37	130,56
Đường bộ	14.619	100.433	101,32	105,91	111,27
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	1.180.173	6.525.584	101,40	105,69	111,46
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	60	660	105,26	80,11	129,16
Đường bộ	1180113	6524924	101,4	105,69	111,46
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	20.978	128.925	101,51	124,80	117,28
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	365	2.147	89,02	112,31	98,26
Đường thủy nội địa	7	89	94,94	357,89	278,13
Đường bộ	20.606	126.689	101,77	124,32	117,62
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	717.649	4.361.507	100,98	124,45	117,31
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	175.292	922.307	89,63	112,61	99,49
Đường thủy nội địa	28	376	96,55	311,11	298,41
Đường bộ	542.329	3.438.824	102,53	125,41	118,27
Hàng không	-	-	-	-	-

17. Thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước

	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 7 tháng năm 2025	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			7 tháng năm 2025 so với dự toán năm 2025 (%)	7 tháng năm 2025 so với 7 tháng năm 2024 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	17.726.369	15.553.205	87,74	112,81
I. Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	16.016.000	14.430.532	90,10	112,45
<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sỏ xổ</i>	<i>11.480.000</i>	<i>1.219.113</i>	<i>10,62</i>	<i>124,88</i>
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	525.000	338.418	64,46	107,06
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	145.000	177.978	122,74	176,73
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	300.000	321.551	107,18	126,36
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	6.183.000	4.107.661	66,43	103,68
Lệ phí trước bạ	860.000	844.628	98,21	151,17
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000	28.024	46,71	96,39
Thuế thu nhập cá nhân	940.000	1.066.920	113,50	152,47
Thuế bảo vệ môi trường	1.100.000	363.123	33,01	102,53
Thu phí và Lệ phí	330.000	245.316	74,34	109,03
Thu tiền sử dụng đất	4.500.000	5.188.059	115,29	95,55
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	350.000	212.340	60,67	108,20
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	122.000	77.365	63,41	70,20
Thu khác ngân sách	450.000	1.257.503	279,45	314,53
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	35.000	39.224	112,07	105,36
Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	80.000	129.818	162,27	98,40
Thu Xổ số kiến thiết	36.000	32.606	90,57	118,96
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.630.000	1.028.394	63,09	112,38
III. Thu viện trợ	30.369	3.301	10,87	132,35
IV. Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000	90.977	181,95	241,93

18. Thực hiện chi ngân sách địa phương

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
	Dự toán năm 2025 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện 7 tháng năm 2025	7 tháng 2025 so với dự toán (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	41.991.268	28.993.839	69,05
Chi đầu tư phát triển	9.770.917	11.890.779	121,70
Chi thường xuyên	31.408.900	16.611.882	52,89
Chi sự nghiệp môi trường	393.152	132.510	33,70
Chi sự nghiệp kinh tế	2.621.312	1.306.720	49,85
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	14.301.035	6.631.515	46,37
Chi sự nghiệp Y tế	3.052.906	2.129.154	69,74
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	52.757	28.840	54,67
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	593.276	174.428	29,40
Chi các ngày lễ lớn	25.000	8.968	35,87
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	69.981	30.227	43,19
Chi bảo đảm xã hội	2.179.871	1.201.715	55,13
Chi quản lý hành chính	5.983.938	3.443.569	57,55
Chi an ninh quốc phòng địa phương	814.654	478.713	58,76
Chi khác ngân sách	181.052	20.864	11,52
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40.000	11.242	28,10
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	19.000	19.000	100,00
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	22.694	-	-
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	724.815	724.815	100,00
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	333.457	269.602	80,85
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	-	-
Chi Dự phòng NSDP	728.192	487.877	67,00
Chi viện trợ (ghi thu ghi chi)	30.369	3.301	10,87
Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động đóng góp	50.000	-	-
CHI TRẢ NỢ VAY	49.700	110.006	221,34

19. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

		Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với tháng 6 năm 2025 (%)	Tháng 7 năm 2025 so với tháng 6 năm 2024 (%)	7 tháng năm 2025 so với 7 tháng năm 2024 (%)
1. Bệnh dịch							
+ Tả:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca	589	3.697	115,26	88,84	99,14
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca	2	4	-	-	80,00
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca	5	55	250,00	50,00	38,19
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
2. Ngộ độc							
+ Số vụ ngộ độc		Vụ	107	826	76,98	54,31	86,13
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,	105	802	78,36	55,56	86,61
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG mới		,,	-	-	-	-	-
+ Số người bị ngộ độc		Người	107	902	76,98	54,31	85,09
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,	105	878	78,36	55,56	85,49
+ Số người chết do ngộ độc		,,	-	-	-	-	-
3. Nhiễm HIV (Lũy tính đến 30/4/2025)							
+ Số người nhiễm HIV		Người	-	11.090	-	-	100,75
Trong đó: phát hiện mới trong tháng		,,	-	21	-	-	161,54
+ Số người bị AIDS		,,	-	6.658	-	-	100,20
+ Số người chết do AIDS		,,	-	4.698	-	-	101,69

20. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với tháng 6 năm 2025 (%)	Tháng 7 năm 2025 so với tháng 7 năm 2024 (%)	7 tháng năm 2025 so với 7 tháng năm 2024 (%)
1. Phạm pháp kinh tế						
- Số vụ	Vụ	61	1.542	49,59	57,01	47,84
- Số đối tượng	Người	66	1.798	44,00	22,37	47,68
2. Phạm pháp hình sự						
- Số vụ	Vụ	64	482	160,00	40,51	67,41
- Số đối tượng	Người	129	1.354	118,35	72,88	80,93
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy						
- Số vụ	Vụ	41	286	372,73	47,67	35,88
- Số đối tượng	Người	54	450	270,00	50,00	43,90
4. Các tệ nạn xã hội						
- Sử dụng ma túy						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	8	162	160,00	61,54	131,71
+ Số người vi phạm	Người	9	182	150,00	64,29	128,17
- Tệ nạn mại dâm						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	-	3	-	-	18,75
+ Số người vi phạm	Người	-	9	-	-	25,00

21. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với tháng 6 năm 2025 (%)	Tháng 7 năm 2025 so với tháng 7 năm 2024 (%)	7 tháng năm 2025 so với 7 tháng năm 2024 (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	27	224	100,00	84,38	58,79
Đường bộ	"	25	222	92,59	80,65	59,36
Đường sắt	"	2	2	-	200,00	28,57
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	23	169	109,52	121,05	78,60
Đường bộ	"	21	167	100,00	116,67	79,52
Đường sắt	"	2	2	-	200,00	40,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	15	122	250,00	78,95	46,21
Đường bộ	"	15	122	250,00	78,95	46,39
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	440	2.970	99,32	151,72	107,49
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	31	100,00	33,33	28,44
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	-	173	-	-	0,99